



CỤC THỐNG KÊ
THỐNG KÊ TỈNH PHÚ THỌ

BÁO CÁO
TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI
NĂM 2025
TỈNH PHÚ THỌ



TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI

Tỉnh Phú Thọ



THÁNG 12 VÀ CẢ NĂM 2025

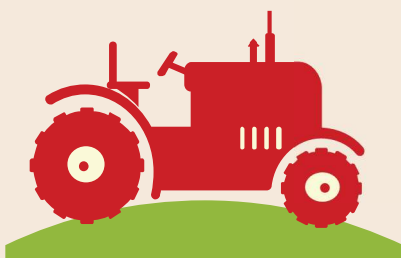
SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP

TRỒNG TRỌT tính đến 20/12/2025



Diện tích gieo trồng
Lúa

147,2 nghìn ha
▼ 0,9%



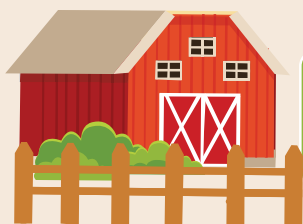
Tăng/giảm so với cùng
kỳ năm trước



Diện tích gieo trồng ngô

55,9 nghìn ha
▼ 0,92%

CHĂN NUÔI số lượng đàn gia súc, gia cầm so với cùng thời điểm năm trước



▼ 2,26%

Trâu



▼ 2,48%

Bò



▼ 5,11%

Lợn



▲ 3,93%

Gia cầm

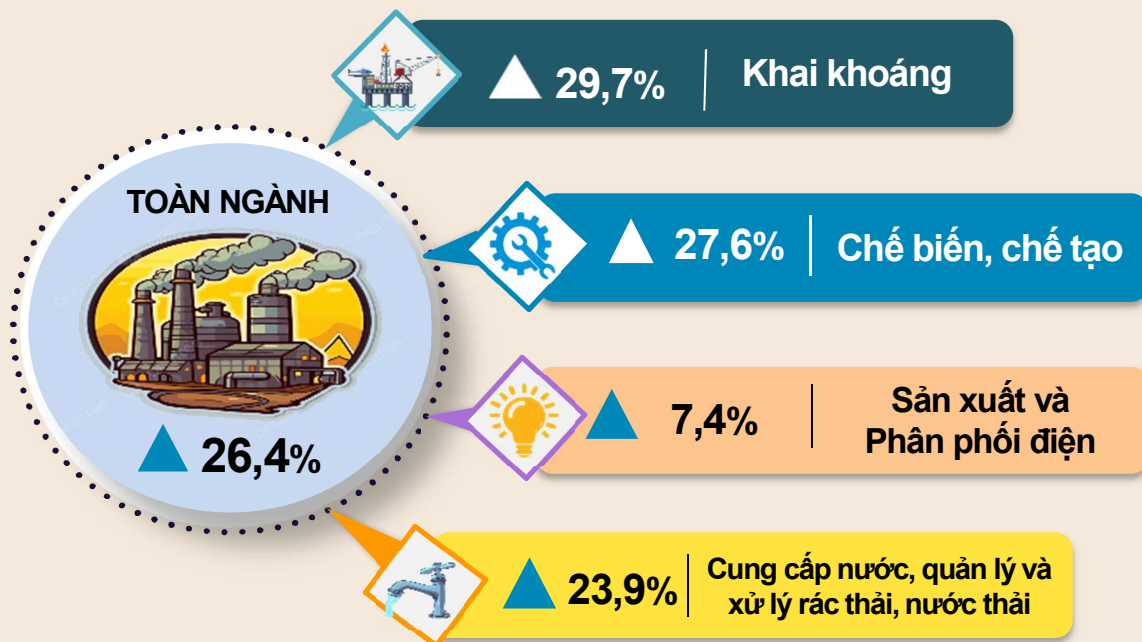
SẢN LƯỢNG THỦY SẢN năm 2025

SẢN LƯỢNG

83.397,3 tấn ▲ 4,7%

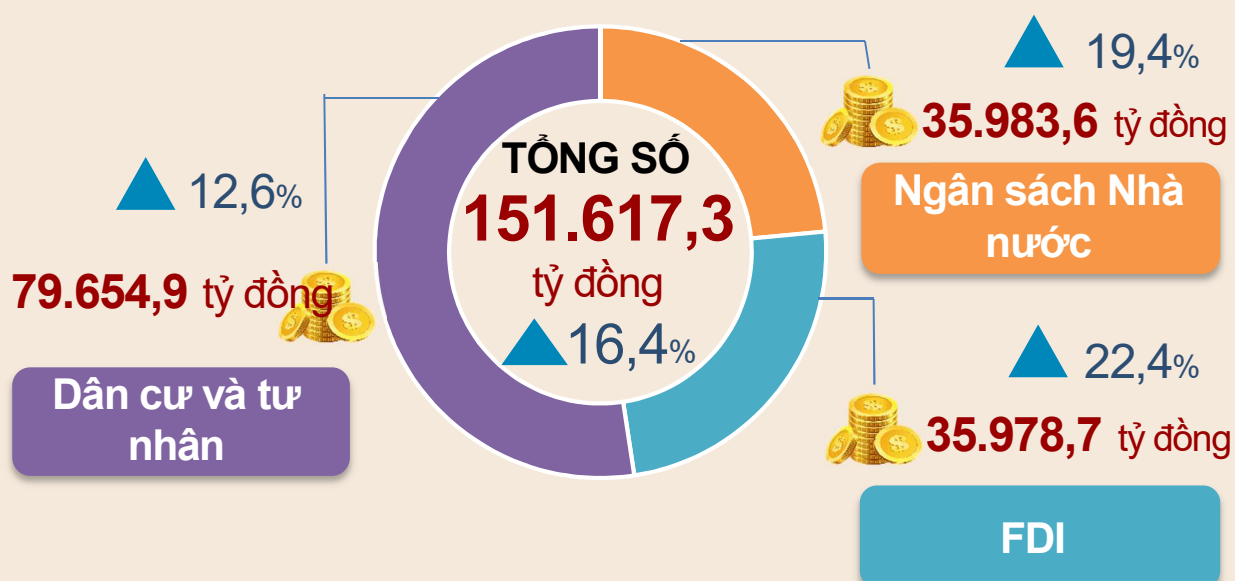
CHỈ SỐ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP (IIP)

IIP năm 2025 so với cùng kỳ



VỐN ĐẦU TƯ

VỐN ĐẦU TƯ thực hiện năm 2025



TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HÓA VÀ DOANH THU DỊCH VỤ TIÊU DÙNG năm 2025

156.612

tỷ đồng

▲ 16,3%

Bán lẻ hàng hóa

19.434,1

tỷ đồng

▲ 18,5%

Lưu trú, ăn uống

984,1

tỷ đồng

▲ 37,3%

Dịch vụ lữ hành

21.909,9

tỷ đồng

▲ 5,6%

Dịch vụ khác

TỔNG SỐ

198.940,2

tỷ đồng

▲ 15,3%

CHỈ SỐ GIÁ



103%

Tháng 12/2025
so với
cùng kỳ

100,11%

Tháng 12/2025
so với
tháng trước

102,84%

Bình quân 12 tháng năm
2025 so với cùng kỳ
năm trước

148,26%

Chỉ số giá vàng
bình quân 12 tháng
năm 2025 so với
cùng kỳ

104,19%

Chỉ số giá đô la Mỹ
bình quân 12 tháng
năm 2025 so với
cùng kỳ

VẬN TẢI HÀNH KHÁCH VÀ HÀNG HÓA năm 2025

Vận tải hành khách

Vận chuyển

73,6

triệu lượt khách

▲ 18,1%



Luân chuyển

4.310,6

▲ 20,6% triệu lượt khách.km

Vận tải hàng hóa

Vận chuyển

▲ 6,3%

119,5

triệu tấn



11.965,4

triệu tấn.km

Luân chuyển

▲ 5,2%

TÌNH HÌNH DỊCH BỆNH

Tính hết tháng 11 năm 2025



983 trường hợp sốt phát ban nghi sởi



232 trường hợp mắc sốt xuất huyết

TAI NẠN GIAO THÔNG

Tính từ ngày 15/12/2024 đến ngày 14/12/2025

Số vụ va chạm và TNGT

758

▼ 153 vụ

Số người chết

408

▼ 28 người

Số người bị thương

553

▼ 120 người

BÁO CÁO
Tình hình kinh tế - xã hội năm 2025

Năm 2025, kinh tế thế giới vận hành trong môi trường nhiều rủi ro đan xen do chịu tác động từ căng thẳng địa chính trị, tăng trưởng toàn cầu có dấu hiệu chững lại. Ở trong nước, cả hệ thống chính trị tập trung hoàn thiện thể chế, sắp xếp lại tổ chức bộ máy hành chính, thực hiện mô hình chính quyền địa phương 2 cấp, tạo ra bước ngoặt trong tái cấu trúc toàn diện nền hành chính theo hướng tinh gọn, hiện đại. Dù đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức nhưng nhờ bám sát, thực hiện tốt chỉ đạo của Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh nên tình hình kinh tế tỉnh Phú Thọ duy trì ổn định, đạt được nhiều kết quả tích cực: Sản xuất nông nghiệp cơ bản ổn định; khu vực công nghiệp - xây dựng tiếp tục khẳng định vai trò là động lực chính, với nhiều ngành chế biến, chế tạo sản xuất tăng mạnh; hoạt động thương mại, dịch vụ khởi sắc, tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng tăng cao; giá cả được kiểm soát, an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội được giữ vững. Kết quả cụ thể như sau:

I. PHÁT TRIỂN KINH TẾ

1. Tăng trưởng kinh tế

Tổng sản phẩm trong tỉnh (GRDP) năm 2025 (theo giá so sánh năm 2010) ước tăng 10,52% so với năm 2024, đứng thứ 01/09 tỉnh trong vùng Trung du và Miền núi phía Bắc và đứng thứ 04/34 tỉnh, thành phố trong cả nước. Trong đó, khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 16,13%, đóng góp 7,72 điểm phần trăm, tiếp tục khẳng định vai trò động lực chủ yếu trong phát triển kinh tế của tỉnh năm 2025.

Quy mô GRDP tỉnh Phú Thọ năm 2025 theo giá hiện hành ước đạt 412,4 nghìn tỷ đồng, tăng 55,5 nghìn tỷ đồng so với năm 2024; xếp thứ 6/34 tỉnh, thành phố. Cơ cấu các khu vực kinh tế trong GRDP tiếp tục chuyển dịch theo hướng công nghiệp hóa; tỷ trọng công nghiệp - xây dựng ước đạt 48,8% (riêng công nghiệp ước đạt 42,3%) tiếp tục giữ vai trò trụ cột trong tăng trưởng kinh tế của tỉnh.

2. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Sản xuất nông nghiệp năm 2025 nhìn chung ổn định, sản xuất lâm nghiệp và thủy sản tăng khá. Tuy nhiên, trong quý III hoạt động chăn nuôi chịu ảnh hưởng không nhỏ của dịch tả lợn châu Phi, làm giảm sản lượng thịt hơi xuất chuồng; bước sang quý IV, dịch bệnh cơ bản đã được kiểm soát, chăn nuôi lợn có xu hướng hồi phục song vẫn còn chậm.

2.1. Sản xuất nông nghiệp

a) Trồng trọt

Hoạt động trồng trọt bị ảnh hưởng của mưa bão trong tháng 10/2025, làm chậm tiến độ gieo trồng vụ đông so với năm 2024, tuy nhiên các địa phương, cơ quan chức năng chủ động ứng phó, đảm bảo hoạt động sản xuất đúng khung thời vụ, đồng thời tập trung thu hoạch cây trồng còn lại của vụ mùa, theo đánh giá sơ bộ năng suất, sản lượng hầu hết các cây trồng chính đều tăng so với năm 2024

Năm 2025, tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm toàn tỉnh đạt 303,6 nghìn ha, giảm 0,7% (-2,1 nghìn ha) so với năm 2024, trong đó: vụ đông xuân đạt 170,6 nghìn ha, ổn định so với cùng vụ năm 2024; vụ mùa năm đạt 133 nghìn ha, giảm 0,5% (-0,7 nghìn ha).

Diện tích gieo trồng cây lương thực có hạt năm 2025 đạt 203,2 nghìn ha, giảm 0,9% (-1,9 nghìn ha) so với năm 2024. Trong đó: Diện tích gieo trồng lúa đạt 147,2 nghìn ha, giảm 0,9% (-1,3 nghìn ha); diện tích gieo trồng ngô đạt 55,9 nghìn ha, giảm 0,9% (-0,5 nghìn ha). Diện tích cây lương thực có hạt giảm (*chủ yếu là cây lúa*) do chuyển đổi mục đích sử dụng đất sang đất phi nông nghiệp hoặc chuyển sang trồng cây hàng năm khác, nuôi trồng thủy sản, thậm chí người dân bỏ đất không gieo cấy (*xuất hiện nhiều ở vụ mùa*).

Nhóm cây hàng năm còn lại: Diện tích trồng rau năm 2025 đạt 39 nghìn ha, giảm 0,5% (-209,6 ha) so với năm 2024; diện tích gieo trồng sắn đạt 14,3 nghìn ha, tăng 0,3% (+38,5 ha); diện tích gieo trồng khoai lang đạt 5,9 nghìn ha, tăng 1,3% (+75,9 ha); cây lạc diện tích gieo trồng đạt 8,5 nghìn ha, giảm 0,9% (-78 ha);...

Diện tích cây lâu năm hiện có trên địa bàn tỉnh đạt 52,4 nghìn ha, giảm 0,8% (-406, ha) so với năm 2024. Diện tích giảm chủ yếu ở cây chè (-215,5 ha) và cây bưởi (-143,5 ha) do ở một số địa phương đang thực hiện cơ cấu lại cây lâu năm, thu hẹp dần diện tích các loại cây hiệu quả thấp, giảm diện tích trồng xen trong đất lâm nghiệp khi cây lâm nghiệp đã khép tán; chuyển đổi, dành thêm quỹ đất cho xây dựng và phát triển đô thị, các khu cụm công nghiệp, hệ thống hạ tầng giao thông.

Năm 2025, năng suất các loại cây hàng năm nhìn chung tăng so với năm 2024 nhờ thời tiết tương đối thuận lợi, các loại dịch bệnh gây hại được kiểm soát tốt, không phát sinh gây hại trên diện rộng. Năng suất lúa đạt 58,67 tạ/ha, tăng 3,6% (+2,04 tạ/ha); năng suất ngô đạt 49,17 tạ/ha, tăng 3% (+1,45 tạ/ha); năng suất cây khoai lang đạt 81,94 tạ/ha, tăng 3% (+2,72 tạ/ha); năng suất cây lạc đạt 22,56 tạ/ha, tăng 1,5% (+0,33 tạ/ha), năng suất cây rau xanh đạt 180,26 tạ/ha, tăng 3,5% (+6,11 tạ/ha).

Cũng như cây hàng năm, năng suất hầu hết các loại cây lâu năm tăng so với năm 2024, trong đó: Năng suất bưởi ước đạt 163,3 tạ/ha, tăng 2% (+3,16 tạ/ha); năng suất chuối ước đạt 270,18 tạ/ha, tăng 4,4% (+11,5 tạ/ha); năng suất chè búp ước đạt 135,67 tạ/ha, tăng 4,7% (+5,54 tạ/ha);...

Tổng sản lượng lương thực có hạt toàn tỉnh năm 2025 đạt 1.138,9 nghìn tấn, tăng 2,5% (+28,1 nghìn tấn) so với năm 2024, trong đó: Sản lượng thóc đạt 863,9 nghìn tấn, tăng 2,7% (+22,5 nghìn tấn); sản lượng ngô đạt 275 nghìn tấn, tăng 2,1% (+5,6 nghìn tấn). Sản lượng rau xanh các loại đạt 703,9 nghìn tấn tăng 3% (+20,2 nghìn tấn).

Sản lượng chè ước đạt 192,7 nghìn tấn, tăng 2,2% (+4,2 nghìn tấn) so với năm 2024 nhờ trong năm thời tiết mưa nhiều; sản lượng bưởi thu hoạch ước đạt 177,9 nghìn tấn, tăng 2,4% (+4,2 nghìn tấn); sản lượng chuối ước đạt 167,4 nghìn tấn, tăng 4,2% (+6,7 nghìn tấn); sản lượng xoài đạt 11,2 nghìn tấn, tăng 1,6% (+180,5 tấn);...

b) Chăn nuôi

Chăn nuôi những tháng đầu năm có nhiều thuận lợi, giá cả thị trường tương đối ổn định, giá thịt lợn hơi giữ ở mức cao, giá thức ăn chăn nuôi có xu hướng giảm. Tuy nhiên, từ đầu quý III/2025, dịch tả lợn Châu Phi lan rộng trên địa bàn tỉnh với những diễn biến phức tạp đã gây thiệt hại nặng cho ngành chăn nuôi; bước sang quý IV/2025, bệnh dịch cơ bản được kiểm soát nhưng chăn nuôi lợn phục hồi còn chậm.

Tổng đàn trâu toàn tỉnh tại thời điểm cuối tháng 12/2025 ước đạt 162,1 nghìn con, giảm 2,3% so với cùng thời điểm năm 2024; tổng đàn bò ước tính đạt 247,2 nghìn con, giảm 2,5%; tổng đàn lợn ước tính đạt 1.557,2 nghìn con, giảm 5,1%; tổng đàn gia cầm ước tính 37,6 triệu con, tăng 3,9%, trong đó tổng đàn gà ước tính 33,5 triệu con, tăng 4,1%.

Tổng sản lượng thịt hơi xuất chuồng năm 2025 ước đạt 471 nghìn tấn, tăng 1,1% (+5,1 nghìn tấn) so với năm 2024. Trong đó, sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng ước đạt 11,3 nghìn tấn, tăng 0,7%; sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng ước đạt 17,6 nghìn tấn, tăng 0,7%; sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng ước đạt 304,5 nghìn tấn, giảm 0,8%; sản lượng thịt gia cầm hơi xuất chuồng ước đạt 132,8 nghìn tấn, tăng 5,1%;... Sản lượng trứng gia cầm các loại ước đạt 1.659,1 triệu quả, tăng 4,9%.

2.2. Lâm nghiệp

Hoạt động lâm nghiệp đảm bảo kế hoạch năm, công tác trồng rừng, chăm sóc bảo vệ rừng, trồng cây phân tán, phổ biến kiến thức về bảo vệ rừng, phòng chống cháy rừng được thực hiện hiệu quả.

Diện tích rừng trồng mới tập trung năm 2025 ước đạt 19,9 nghìn ha, tăng 1,7% (+337,2 ha) so với năm 2024; sản lượng gỗ khai thác ước đạt 1.666,1 nghìn m³, tăng 9,8% (+148,7 nghìn m³).

Năm 2025, toàn tỉnh xảy ra 10 vụ cháy rừng với tổng diện tích bị cháy là 10,31 ha.

2.3. Thủy sản

Nuôi thủy sản của tỉnh tiếp tục được duy trì ổn định và phát triển, các cơ sở nuôi trồng mạnh dạn áp dụng khoa học kỹ thuật, tập trung đầu tư nuôi thâm canh và bán thâm canh các loài cá có giá trị kinh tế; hình thành các vùng nuôi thủy sản thương phẩm tập trung như ở các xã Vĩnh Phú, Tam Hồng, Yên Lạc, Thanh Thủy.

Tổng sản lượng thủy sản ước đạt 83,4 nghìn tấn, tăng 4,7% (+3,7 nghìn tấn) so với năm 2024; trong đó: Sản lượng thủy sản nuôi trồng ước đạt 75,8 nghìn tấn, tăng 4,9% (+3,5 nghìn tấn); sản lượng thủy sản khai thác ước đạt 7,6 nghìn tấn, tăng 2,7% (+202 tấn).

3. Sản xuất công nghiệp

Sản xuất công nghiệp năm 2025 duy trì tăng trưởng ở mức cao, tiếp tục giữ vai trò trụ cột trong phát triển kinh tế của tỉnh; đà tăng chủ yếu đến từ nhóm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo với sự mở rộng sản xuất của các doanh nghiệp quy mô lớn và đóng góp nổi bật của các dự án FDI đã vận hành ổn định. Chỉ số sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh (IIP) năm 2025 ước tính tăng 26,4% so với năm 2024.

IIP tháng 12 năm 2025 tăng 0,9% so với tháng trước (*trong đó ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 1,94%*). So với tháng cùng kỳ năm 2024, IIP tăng 19,11%, chủ yếu ở nhóm công nghiệp chế biến, chế tạo (*tăng 19,13%*), trong đó: Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu tăng 61,4%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 30,74%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác tăng 22,48%; công nghiệp chế biến, chế tạo khác tăng 17,1%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (*trừ máy móc, thiết bị*) tăng 15,04%; sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy tăng 8,77%; sản xuất chế biến thực phẩm tăng 3,97%; dệt tăng 3,06%;...

Chỉ số sản xuất công nghiệp quý IV/2025 tăng 23,94% so với quý cùng kỳ năm 2024, chủ yếu ở các ngành: Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu tăng 52,91%; công nghiệp chế biến, chế tạo khác tăng 44,1%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 37,27%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác tăng 24,44%; sản xuất kim loại tăng 13,9%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (*trừ máy móc, thiết bị*) tăng 12,3%; sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy tăng 11,22%;...

Chỉ số sản xuất một số ngành công nghiệp chế biến, chế tạo quý IV/2025

Ngành	Quý IV/2025 so với (%)	
	Quý III/2025	Quý IV/2024
Công nghiệp chế biến, chế tạo	109,41	124,00
Sản xuất chế biến thực phẩm	110,22	102,28
Sản xuất đồ uống	81,40	77,97
Dệt	97,09	100,00
Sản xuất trang phục	103,73	86,57
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	97,11	89,87
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa	135,51	105,93
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	89,12	111,22
In, sao chép bản ghi các loại	80,28	103,42
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	113,48	93,05
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	80,35	70,92
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	88,22	96,86
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	106,62	124,44
Sản xuất kim loại	97,66	113,90

Ngành	Quý IV/2025 so với (%)	
	Quý III/2025	Quý IV/2024
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	107,37	112,30
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	111,46	137,27
Sản xuất thiết bị điện	109,30	88,15
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	93,46	152,91
Sản xuất xe có động cơ	117,32	79,18
Sản xuất phương tiện vận tải khác	104,23	96,54
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	101,37	108,55
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	134,02	144,10
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	120,71	90,44

Ước tính năm 2025, IIP tăng 26,38% so với năm 2024. Đà tăng trưởng chủ yếu đến từ các ngành: Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 39,94%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác tăng 18,77%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (*trừ giường, tủ, bàn, ghế*) tăng 31,15%;...

Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học là ngành công nghiệp chủ lực của tỉnh (*chiếm trên 38% quy mô toàn ngành sản xuất công nghiệp*), đóng vai trò trụ đỡ, là động lực dẫn dắt tăng trưởng của ngành công nghiệp và cũng như cả nền kinh tế. Hoạt động của các doanh nghiệp thuộc ngành này duy trì ổn định và tiếp tục phát triển nhờ nhu cầu tiêu dùng các sản phẩm công nghệ thông minh tại các thị trường lớn như Hoa Kỳ, EU nên sản lượng tăng khá so với năm 2024.

Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại tăng cao do nhu cầu sử dụng vật liệu xây dựng của các dự án hạ tầng trong và ngoài tỉnh đẩy nhanh tiến độ thi công hoàn thành theo đúng kế hoạch năm. Cùng với đó, một số doanh nghiệp có quy mô lớn trong ngành đã chủ động đổi mới quá trình sản xuất kinh doanh, áp dụng công nghệ sản xuất hiện đại và phương thức quản lý hiệu quả; từ đó, nâng cao năng suất, chất lượng và hạ giá thành sản phẩm; đồng thời, đa dạng hóa danh mục sản phẩm để đáp ứng yêu cầu thị trường, phù hợp với nhiều loại hình công trình xây dựng, điều kiện khí hậu, vùng miền khác nhau; tăng cường sản xuất các dòng sản phẩm thay thế hàng nhập khẩu, đáp ứng nhu cầu thị trường trong nước.

Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa tăng chính ở các mặt hàng gỗ xẻ, vỏ bào, dăm gỗ, gỗ dán và ván ép từ gỗ do nhu cầu của thị trường tăng cao.

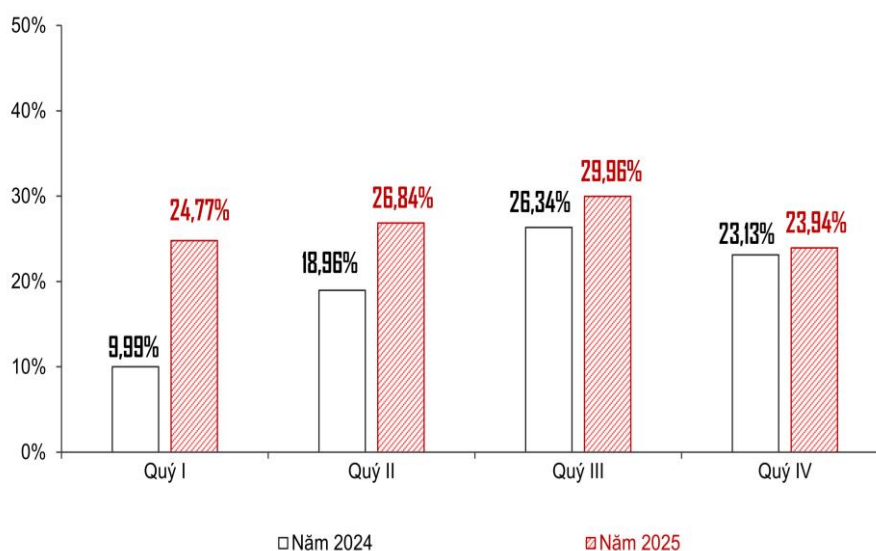
Bên cạnh nhiều điểm sáng, sản xuất công nghiệp năm 2025 trên địa bàn tỉnh cũng đối mặt với những khó khăn nhất định, một số ngành truyền thống, chiếm tỷ trọng lớn nhưng gặp khó khăn về thị trường, có xu hướng giảm so với năm 2024 làm hạn chế tăng trưởng chung toàn ngành như: Sản xuất xe có động cơ giảm 5,13% so với cùng kỳ; sản xuất phương tiện vận tải khác giảm 1,64%; sản xuất trang phục giảm 4,39%....

Sản xuất xe có động cơ từ quý III/2024 chịu nhiều áp lực từ xe điện, xe nhập khẩu và tâm lý thắt chặt chi tiêu của người dân. Mặc dù các doanh nghiệp tiếp tục áp dụng nhiều giải pháp kích cầu, sức mua nhìn chung vẫn ở mức thấp (*sản lượng ô tô năm 2025 giảm 8,48% so với năm trước*)

Sản xuất phương tiện vận tải khác với sản phẩm chủ lực xe máy sử dụng động cơ đốt trong nhìn chung trầm lắng, nguyên nhân chủ yếu do điều kiện kinh tế khó khăn và xu hướng thắt chặt chi tiêu của người dân; sản lượng giảm dần qua từng quý. Bên cạnh đó, việc Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh chuẩn bị áp dụng vùng phát thải thấp từ năm 2026, trong đó Hà Nội thí điểm cấm xe máy xăng tại một số khu vực từ ngày 01/7/2026, đã tác động khiến một bộ phận không nhỏ người tiêu dùng trì hoãn quyết định mua mới, hoặc chuyển sang các lựa chọn khác như xe điện với chi phí vận hành thấp hơn.

Sản xuất trang phục gặp nhiều khó khăn, chủ yếu do kinh tế toàn cầu bất ổn, lạm phát và lãi suất duy trì ở mức cao; người tiêu dùng tại các thị trường xuất khẩu truyền thống cắt giảm chi tiêu đối với các mặt hàng thời trang. Bên cạnh đó, chi phí nhân công, giá nguyên phụ liệu và cước vận tải tăng cao làm gia tăng chi phí sản xuất, gây khó khăn trong việc giữ ổn định giá thành sản phẩm, ảnh hưởng đáng kể đến kết quả sản xuất, kinh doanh của các doanh nghiệp trong ngành.

Chỉ số sản xuất công nghiệp



Các sản phẩm chủ đạo đóng góp chính vào tăng trưởng chung toàn ngành so với năm 2024 gồm: Máy tính xách tay (*kể cả notebook và subnotebook*) ước đạt 34 triệu sản phẩm, tăng 74,9%; xi măng ước đạt 3.560,9 nghìn tấn, tăng 36,1%; sắt, thép ước đạt 726,9 nghìn tấn, tăng 35,5%; máy điều hòa không khí ước đạt 53,4 nghìn sản phẩm, tăng 31,1%; dịch vụ sản xuất linh kiện điện tử ước đạt 281,5 nghìn tỷ đồng, tăng 28,7%; thức ăn cho gia súc ước đạt 857,3 nghìn tấn, tăng 17,9%; gạch lát ước đạt 175,1 triệu m², tăng 16,6%; giày thể thao ước đạt 17,9 triệu đôi, tăng 10,2%; nước máy ước đạt 240,8 triệu m³, tăng 10,1%; điện thương phẩm ước đạt 10.994,9 triệu kWh, tăng 9,7%; điện sản xuất ước đạt 9.561,3 triệu kWh, tăng 7,1%; phân NPK ước đạt 427,9 nghìn tấn, tăng 2,3%; giấy và bìa khác ước đạt 311,4 nghìn tấn, tăng 2%; phân supe photphat (P_2O_5) ước đạt 435 nghìn tấn, tăng 1,1%;...

Sản xuất công nghiệp đạt được kết quả quan trọng nhờ khâu tiêu thụ thực hiện khá hiệu quả, chỉ số tiêu thụ ngành công nghiệp chế biến, chế tạo cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 12/2025 tăng 4,01% so với năm trước, trong đó: Sản xuất thiết bị điện tăng gần 5 lần; sản xuất chế biến thực phẩm tăng 80,76%; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế tăng 33,6%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic tăng 31,29%; sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất tăng 27,26%; sản xuất kim loại tăng 21,49%; công nghiệp chế biến, chế tạo khác tăng 18,28%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác tăng 10,63%;...

Nhờ thực hiện tốt khâu tiêu thụ mà lượng tồn kho tại các doanh nghiệp được hạn chế tích cực, chỉ số tồn kho thời điểm cuối tháng 12 năm 2025 ước tính chỉ tăng nhẹ 1,27% so với cùng thời điểm năm 2024, trong đó các ngành có lượng tồn kho thấp như: Sản xuất đồ uống giảm 71,13%; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế giảm 67,5%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học giảm 42,12%; sản xuất xe có động cơ giảm 33,03%; sản xuất da và các sản phẩm có liên quan giảm 19,91%; sản xuất chế biến thực phẩm giảm 16,88%; sản xuất trang phục giảm 16,18%; dệt giảm 15,92%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (*trừ máy móc, thiết bị*) giảm 15,06%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (*trừ giường, tủ, bàn, ghế*) giảm 7,94%;....

Lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp bình quân năm 2025 tăng 3,22% so với năm 2024, trong đó khu vực ngoài quốc doanh tăng 6,1%; khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tăng 2,48%; khu vực Nhà nước tăng 0,39%. Phân theo ngành kinh tế, số lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp ngành khai khoáng giảm 5,39% so với năm trước; chế biến, chế tạo tăng 3,31%; sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí tăng 2,3%; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải giảm 0,14%,...

4. Thương mại, dịch vụ

Tỉnh Phú Thọ sau khi hợp nhất có quy mô lớn với tổng dân số (thực tế thường trú) trên 3,7 triệu người, trở thành một thị trường tiêu dùng nội địa đầy tiềm năng, có sức mua cao và đa dạng, là động lực để phát triển các hoạt động thương mại, logistics, bán lẻ, tài chính, du lịch và dịch vụ đời sống. Ước tính năm 2025, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước đạt 198,9 nghìn tỷ đồng, tăng 15,3% so với năm 2024.

Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 12/2025 ước đạt 18.798,7 tỷ đồng, tăng 19,1% so với cùng kỳ; trong đó, doanh thu bán lẻ ước đạt 14.908,4 tỷ đồng, chiếm 79,3% tổng mức, tăng 21,2%;...

Quý IV/2025, thị trường bán lẻ diễn ra sôi động, công tác quản lý thị trường, bình ổn giá cả được tăng cường, đáp ứng nhu cầu tiêu thụ gia tăng trong những tháng cuối năm. Tổng mức bán lẻ hàng hoá quý IV/2025 ước đạt 43.743,2 tỷ đồng, tăng 9,7% so với quý trước, tăng 19,9% so với quý cùng kỳ năm 2024.

Các nhóm hàng có doanh thu bán lẻ lớn tăng so với quý cùng kỳ gồm: Lương thực, thực phẩm ước đạt 10.656 tỷ đồng, tăng 6,5%; gỗ và vật liệu xây dựng ước đạt 10.210,6 tỷ đồng, tăng 42,84%; đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình ước đạt 4.664,1 tỷ đồng, tăng 20%; xăng, dầu các loại ước đạt 4.549,6 tỷ đồng, tăng 0,7%; hàng may mặc ước đạt 3.028,5 tỷ đồng, tăng 17,7%; ô tô các loại ước đạt 2.4791,9 tỷ đồng, tăng 11,4%; phương tiện đi lại trừ ô tô con (kể cả phụ tùng) ước đạt 2.758,6 tỷ đồng, tăng 12,1%;...

Tính chung cả năm 2025, tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước đạt 198.940,2 tỷ đồng, tăng 15,33% so với năm 2024. Trong đó, doanh thu bán lẻ ước đạt 156.612 tỷ đồng, chiếm 78,7% tổng mức, tăng 16,3%; doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống ước đạt 19.434,1 tỷ đồng, chiếm 9,8% tổng mức, tăng 18,5%; doanh thu dịch vụ lữ hành và dịch vụ khác ước đạt 22.894,1 tỷ đồng, chiếm 11,5% tổng mức, tăng 6,7%.

Doanh thu bán lẻ tiếp tục là động lực chính trong tăng trưởng tổng mức với hầu hết các mặt hàng ghi nhận tăng so với năm 2024, trong đó: Lương thực, thực phẩm ước đạt 40.994,2 tỷ đồng, tăng 8,8%; gỗ và vật liệu xây dựng ước đạt 33.780 tỷ đồng, tăng 31,1%; xăng, dầu các loại ước đạt 17.874 tỷ đồng, tăng 7%; đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình ước đạt 17.116,5 tỷ đồng, tăng 14,3%; hàng may mặc ước đạt 11.203,1 tỷ đồng, tăng 13,4%; phương tiện đi lại trừ ô tô con (kể cả phụ tùng) ước đạt 9.333,1 tỷ đồng, tăng 7,6%; ô tô các loại ước đạt 9.458,4 tỷ đồng, tăng 15%;...

Một số chỉ tiêu lưu trú, ăn uống, dịch vụ lữ hành

	Ước thực hiện năm 2025	Năm 2025 so với năm 2024 (%)
1. Dịch vụ lưu trú		
- Doanh thu dịch vụ lưu trú (<i>Triệu đồng</i>)	2.080.434	121,89
- Lượt khách phục vụ (<i>Lượt khách</i>)	5.806.893	108,65
- Ngày khách phục vụ (<i>Ngày khách</i>)	4.356.917	115,16
2. Dịch vụ ăn uống (<i>Triệu đồng</i>)	17.353.673	118,11
3. Dịch vụ lữ hành (<i>Triệu đồng</i>)	984.139	137,35

4.2. Vận tải hàng hoá và hành khách

Hoạt động vận tải duy trì ổn định đáp ứng tốt nhu cầu sản xuất, kinh doanh cũng như đi lại của người dân. Doanh thu vận tải năm 2025 ước đạt 20.209 tỷ đồng, tăng 12,08% so với năm 2024; trong đó doanh thu vận tải hàng hóa ước đạt 14.000,2 tỷ đồng, tăng 7,45%;...

Tháng 12/2025, sản lượng hàng hóa vận chuyển ước đạt 10,7 triệu tấn, tăng 6,72% so với cùng kỳ; sản lượng hàng hóa luân chuyển ước đạt 1.071,3 triệu tấn.km, tăng 5,99%. Sản lượng hành khách vận chuyển ước đạt 6,4 triệu lượt hành khách, tăng 21,85%; sản lượng hành khách luân chuyển ước đạt 366,7 triệu lượt hành khách.km, tăng 21,29%.

Tính chung cả năm 2025, sản lượng hàng hóa vận chuyển ước đạt 119,5 triệu tấn, tăng 6,27% so với năm 2024; sản lượng hàng hóa luân chuyển ước đạt 11.965,4 triệu tấn.km, tăng 5,24%. Sản lượng hành khách vận chuyển ước đạt 73,6 triệu lượt hành khách, tăng 18,09%; sản lượng hành khách luân chuyển ước đạt 4.310,6 triệu lượt hành khách.km, tăng 20,56%.

II. ỔN ĐỊNH KINH TẾ VĨ MÔ

Các chỉ tiêu kinh tế vĩ mô năm 2025 duy trì ổn định, cân đối thu - chi ngân sách cơ bản được bảo đảm; hoạt động ngân hàng diễn biến tích cực, huy động và cho vay tăng trưởng ổn định, chất lượng tín dụng được kiểm soát, nợ xấu duy trì ở mức thấp. Vốn đầu tư toàn xã hội đạt khá nhờ thực hiện tốt nhiệm vụ giải ngân vốn đầu tư công và tích cực thu hút dự án FDI và DDI. Khu vực doanh nghiệp khởi sắc với số lượng thành lập mới và quay lại hoạt động tăng cao, song vẫn còn nhiều doanh nghiệp gặp khó khăn phải tạm ngừng, giải thể. Công tác quản lý, điều hành cung cầu hàng hoá nhất là trong các dịp Lễ, Tết được chú trọng, không xảy ra tình trạng sốt giá, hàng giả, hàng kém chất lượng, chỉ số giá tiêu dùng bình quân năm 2025 tăng 2,84% so với năm 2024.

1. Thu, chi ngân sách Nhà nước¹

Năm 2025, tỉnh đã tập trung rà soát, xác định các nguồn thu có tiềm năng để đẩy mạnh các biện pháp khai thác, đơn đốc tăng thu cho ngân sách. Tính đến 20/12/2025 thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn tỉnh đạt 58.501 tỷ đồng, tăng 24,5% so với năm trước. Trong đó, thu nội địa đạt 51.786 tỷ đồng, tăng 28,3%, tăng chủ yếu ở các khoản thu về nhà, đất đạt 15.714 tỷ đồng, tăng gấp 2,1 lần; thu từ khu vực công, thương nghiệp ngoài quốc doanh đạt 7.508,7 tỷ đồng, tăng 38,7%; thu từ hải quan đạt 6.499 tỷ đồng, tăng 0,6%.

Tổng chi ngân sách Nhà nước đến ngày 20/12/2025 đạt 89.417 tỷ đồng, tăng 35% so với năm trước. Cơ cấu chi ngân sách tiếp tục được phân bổ theo hướng vừa đảm bảo nhu cầu chi thường xuyên phục vụ hoạt động của bộ máy Nhà nước và thực hiện các chính sách an sinh xã hội, vừa dành nguồn lực đáng kể cho chi đầu tư phát triển nhằm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và phát triển bền vững. Chi đầu tư phát triển đạt 28.783 tỷ đồng, chiếm 32% cơ cấu, tăng 18,4% so với năm trước. Chi thường xuyên là nhóm chi lớn nhất với 60.336 tỷ đồng, chiếm 67% cơ cấu, tăng 44,9%.

2. Hoạt động ngân hàng²

Hoạt động ngân hàng trên địa bàn tiếp tục được triển khai bám sát chỉ đạo của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và phù hợp với diễn biến kinh tế vĩ mô. Các tổ chức tín dụng thực hiện đồng bộ các giải pháp ổn định mặt bằng lãi suất, bảo đảm cung ứng vốn cho nền kinh tế; tập trung theo dõi, nắm bắt tình hình và đẩy mạnh triển khai các chương trình tín dụng ưu tiên, nhất là tín dụng phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm an sinh trên địa bàn.

Tổng nguồn vốn huy động tại thời điểm 31/12/2025 ước đạt 313.389 tỷ đồng, tăng 12,6% so với cuối năm trước. Trong đó: Tiền gửi Việt Nam Đồng đạt 293.869 tỷ đồng, tăng 12%; tiền gửi Ngoại tệ đạt 18.287 tỷ đồng, tăng 22,4%. Tiền gửi dân cư đạt 239.676 tỷ đồng, tăng 24,4%; tiền gửi thanh toán 72.480 tỷ đồng, giảm 14,45%. Huy động vốn dưới hình thức phát hành giấy tờ có giá đạt 1.233 tỷ đồng, tăng 50,9% so với cuối năm 2024.

Tổng dư nợ cho vay tại thời điểm 31/12/2025 ước đạt 360.000 tỷ đồng, tăng 19,2% so với cuối năm 2024, cho thấy hoạt động tín dụng tiếp tục đà tăng trưởng tích cực phù hợp với nhu cầu phục hồi và phát triển sản xuất kinh doanh của nền kinh tế. Dư nợ cho vay chủ yếu là các khoản vay ngắn hạn, ước đạt 235.000 tỷ đồng, tăng 17%, chiếm 65,3% tổng dư nợ; dư nợ trung và dài hạn đạt 125.000 tỷ đồng, tăng 23,5%. Xét theo ngành kinh tế, dư nợ cho vay khu vực Thương mại và dịch vụ chiếm tỷ trọng cao nhất, đạt 239.500 tỷ đồng, tăng

¹ Nguồn: Kho bạc Nhà nước Khu vực VIII.

² Nguồn: Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh Khu vực 4.

18,4% so với cuối năm trước; dư nợ ngành Công nghiệp và xây dựng tăng từ 69.406 tỷ đồng lên 84.000 tỷ đồng, tương đương mức tăng trưởng 21% so với cuối năm trước; dư nợ ngành Nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt 36.500 tỷ đồng, tăng 20,1% so với cuối năm trước.

Chất lượng tín dụng tiếp tục được kiểm soát tốt, nợ xấu ước tính 1.650 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 0,46%/tổng dư nợ; nằm trong tầm kiểm soát của các tổ chức tín dụng trên địa bàn.

3. Vốn đầu tư

3.1. Vốn đầu tư thực hiện

Công tác huy động và giải ngân vốn, đặc biệt vốn đầu tư công được thực hiện hiệu quả, góp phần đẩy nhanh tiến độ các công trình, dự án trọng điểm trên địa bàn tỉnh, nhờ đó tổng vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn năm 2025 ước đạt trên 151,6 nghìn tỷ đồng, tăng 16,4% so với năm 2024, trong đó vốn đầu tư Nhà nước trên địa bàn ước đạt 36 nghìn tỷ đồng, tăng 19,4%.

Quý IV/2025, vốn đầu tư phát triển trên địa bàn tỉnh ước đạt 48,1 nghìn tỷ đồng, tăng 16,2% so với quý trước và tăng 10,6% so với quý IV/2024. Trong đó: Vốn đầu tư ngoài Nhà nước ước đạt 25,5 nghìn tỷ đồng, tăng 7,2%; vốn đầu tư Nhà nước trên địa bàn ước đạt 11,4 nghìn tỷ đồng, tăng 12,7% (*riêng nguồn vốn đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý ước đạt 7,5 nghìn tỷ đồng, bằng 92,2% quý cùng năm trước*); vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài ước đạt 11,1 nghìn tỷ đồng, tăng 16,9%.

Một số chỉ tiêu Vốn đầu tư thực hiện

	Ước thực hiện quý IV/2025 (Tỷ đồng)	Quý IV/2025 so với Quý II/2025 (%)	Quý IV-2025 so với Quý IV/2024 (%)
Tổng số	48.080.7	116.2	110.6
<i>Chia ra:</i>			
Vốn Nhà nước trên địa bàn	11.417,5	116,6	112,7
Vốn ngoài Nhà nước	25.545,3	117,6	107,2
Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	11.117,9	112,8	116,9

Ước tính năm 2025, vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn tỉnh Phú Thọ theo giá hiện hành đạt 151,6 nghìn tỷ đồng, tăng 16,4% so với năm 2024. Trong đó: Vốn đầu tư ngoài Nhà nước đạt 79,7 nghìn tỷ đồng, chiếm 52,5% tổng vốn, tăng 12,6%; vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài ước đạt gần 36 nghìn tỷ đồng, chiếm 23,7% tổng vốn, tăng 22,4%; vốn đầu tư Nhà nước trên địa bàn ước đạt 36 nghìn tỷ đồng, chiếm 23,8% tổng vốn, tăng 19,4% so với cùng kỳ;...

Trong vốn đầu tư Nhà nước trên địa bàn năm 2025, vốn đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý ước đạt 24,5 nghìn tỷ đồng, bằng 84,9% kế hoạch năm, tăng 9,7% so với năm 2024. Trong đó: Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh ước đạt 16,7 nghìn tỷ đồng, tăng 13,7%; vốn ngân sách Nhà nước cấp xã ước đạt 7,8 nghìn tỷ đồng, tăng 2%.

3.2. Thu hút đầu tư³

Công tác xúc tiến, thu hút đầu tư đạt được kết quả tích cực, môi trường đầu tư tiếp tục được quan tâm, chú trọng cải thiện. Tính đến ngày 20/12/2025, khu vực đầu tư trực tiếp trong nước DDI thu hút được 190 dự án cấp mới với tổng vốn đăng ký đạt 52 nghìn tỷ đồng; tăng 2,5 lần về số dự án và tăng 4,4 lần vốn đăng ký so với năm trước.

Khu vực đầu tư trực tiếp nước ngoài FDI, toàn tỉnh cấp mới cho 57 dự án với tổng số vốn đăng ký đạt 749,4 triệu USD, tăng 57,8% so với năm trước. Các đối tác đầu tư truyền thống Trung Quốc, Hàn Quốc vẫn chiếm tỷ trọng lớn: Trung Quốc với 24 dự án cấp mới, tổng số vốn đăng ký đạt 92,6 triệu USD; Hàn Quốc với 15 dự án cấp mới, tổng số vốn đăng ký đạt 129,4 triệu USD; Đài Loan với 5 dự án cấp mới, tổng số vốn đăng ký đạt 122,8 triệu USD. Ngành công nghiệp chế biến chế tạo là trọng tâm thu hút đầu tư của khu vực này với 381,1 triệu USD (cho 51 dự án cấp mới), trong đó ngành công nghiệp mũi nhọn của tỉnh là sản xuất linh kiện điện tử đã thu hút được 267,9 triệu USD.

4. Hoạt động của doanh nghiệp

Hoạt động của doanh nghiệp có nhiều điểm sáng, góp phần không nhỏ vào phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh, số doanh nghiệp đăng ký mới tăng khá mạnh so với năm 2024. Tuy nhiên vẫn có nhiều doanh nghiệp gặp khó khăn phải tạm ngừng hoạt động (tăng 23,7%) hoặc giải thể (tăng 88,9%) chấm dứt hoạt động sản xuất kinh doanh.

4.1. Tình hình đăng ký doanh nghiệp⁴

Tính đến ngày 20/12/2025, toàn tỉnh có 4.331 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới với tổng số vốn đăng ký đạt 40.985 tỷ đồng, dự kiến giải quyết việc làm cho 24.922 lao động. So với cùng thời điểm năm 2024, tăng 41,6% về số doanh nghiệp, tăng 34,1% về vốn đăng ký và giảm 28,2% về số lao động.

³ Nguồn: Sở Tài chính.

⁴ Nguồn: Sở Tài chính.

Một số ngành có số lượng doanh nghiệp và số vốn đăng ký tăng cao so với năm trước như: Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 30% về số doanh nghiệp và tăng gấp 2 lần về vốn đăng ký; bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, xe máy tăng 61,1% về số doanh nghiệp và tăng 12,7% về vốn đăng ký; hoạt động kinh doanh bất động sản tăng 60,2% về số doanh nghiệp và tăng gấp 3,5 lần về vốn đăng ký; hoạt động giáo dục tăng gần 3 lần về số doanh nghiệp và tăng 0,8% về vốn đăng ký.

Môi trường kinh doanh vẫn đang đối mặt với nhiều khó khăn và thách thức, đòi hỏi tiếp tục triển khai các giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp, nhất là doanh nghiệp nhỏ và vừa, nhằm nâng cao khả năng phục hồi và phát triển bền vững trong thời gian tới. Số lượng doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh năm 2025 có 2.228 doanh nghiệp, tăng 23,7% so với năm 2024, số doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể 714 doanh nghiệp, tăng 88,9%.

4.2 Xu hướng kinh doanh của doanh nghiệp

Kết quả điều tra xu hướng SXKD của các doanh nghiệp hoạt động trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trên địa bàn tỉnh quý IV so với quý III năm 2025: Có 28% doanh nghiệp trả lời tình hình SXKD quý tốt lên; 44,6% số doanh nghiệp có tình hình SXKD ổn định giữ nguyên và 27,4% doanh nghiệp tình hình SXKD khó khăn. Dự báo quý I năm 2026 tình hình SXKD của các doanh nghiệp có xu hướng khả quan hơn so với quý IV/2025: Có 28,9% số doanh nghiệp trả lời tình hình SXKD sẽ tốt hơn; 46,5% doanh nghiệp dự báo SXKD ổn định; 24,6% doanh nghiệp dự báo SXKD gặp khó khăn.

Về đơn đặt hàng: Quý IV/2025 so với quý III/2025, có 72,5% số doanh nghiệp đánh giá số lượng đơn hàng mới tăng lên và giữ ổn định; có 27,5% doanh nghiệp đánh giá số lượng đơn hàng mới giảm. Xu hướng quý I/2026 so với quý IV/2025, 50,5% doanh nghiệp dự báo có đơn hàng tăng và giữ ổn định; 49,5% doanh nghiệp dự báo giảm.

Về đơn đặt hàng xuất khẩu: Quý IV/2025 so với quý III/2025, có 72,5% doanh nghiệp đánh giá số lượng đơn đặt hàng xuất khẩu mới tăng và giữ nguyên (19,5% DN tăng và 53% DN giữ nguyên); có 27,5% doanh nghiệp đánh giá giảm. Xu hướng quý I/2026 so với quý IV/2025, có 44,3% doanh nghiệp dự báo có số đơn hàng xuất khẩu mới tăng và giữ ổn định (21,8% DN tăng và 22,5% DN giữ nguyên); có 55,7% doanh nghiệp dự báo giảm.

Về sử dụng lao động: Quý IV/2025 so với quý III/2025, có 77,2% doanh nghiệp đánh giá quy mô lao động giữ ổn định và tăng lên (có 16,1% DN tăng; 61,1% DN giữ ổn định); có 22,8% doanh nghiệp đánh giá giảm quy mô lao

động. Xu hướng quý I/2026 so với quý IV/2025, có 79,7% số doanh nghiệp dự báo số lao động tăng và giữ ổn định (17,1% DN tăng; 62,6% DN ổn định); có 20,3% doanh nghiệp dự báo giảm số lượng lao động.

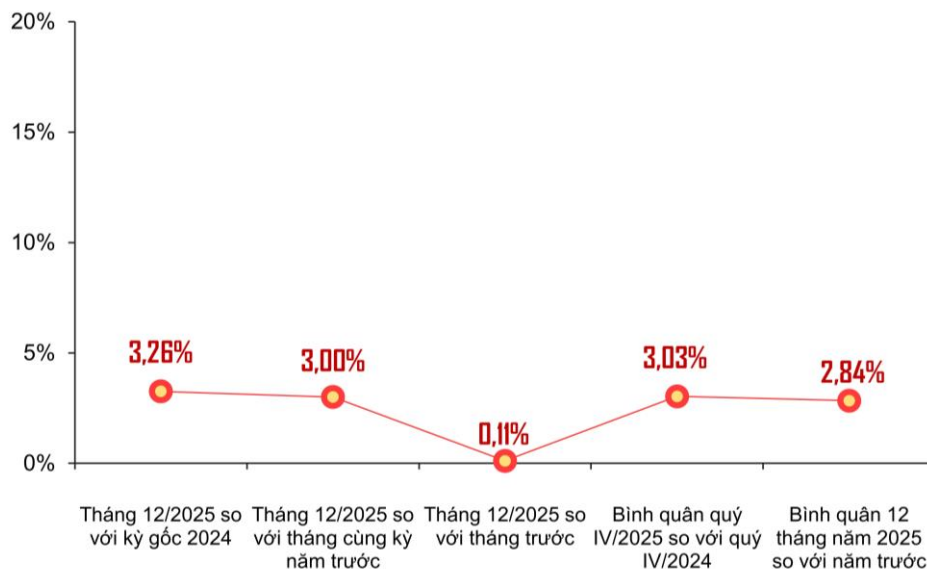
Về khối lượng sản xuất: Quý IV/2025 so với quý III/2025, có 73,5% doanh nghiệp dự báo khối lượng sản xuất tăng và giữ ổn định và có 26,5% số doanh nghiệp đánh giá khối lượng sản xuất giảm. Xu hướng quý I/2026 so với quý IV/2025, có 55,5% doanh nghiệp dự báo khối lượng sản xuất tăng và ổn định; có 44,5% doanh nghiệp dự báo khối lượng sản xuất giảm.

5. Chỉ số giá

Công tác bình ổn giá được thực hiện hiệu quả, thị trường hàng hóa nhìn chung ổn định, nguồn cung cấp đảm bảo, không xảy ra biến động lớn trong các tháng cuối năm. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) bình quân cả năm 2025 tăng 2,84% so với năm 2024.

CPI tháng 12/2025 tăng 0,11% so với tháng trước, tăng 3% so với tháng cùng kỳ năm trước.

Chỉ số giá tiêu dùng



Các nhóm hàng làm tăng CPI tháng 12/2025 so với tháng trước gồm: Hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 0,31% (tác động làm CPI chung tăng 0,11 điểm phần trăm, trong đó nhóm thực phẩm tăng 0,37%); nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 0,60% (tác động tăng 0,11 điểm phần trăm, chủ yếu do giá thuê nhà tăng 1,72%, gas tăng 1,54%, vật liệu bảo dưỡng nhà ở tăng 0,53%); đồ uống và thuốc lá tăng 0,10%; giáo dục tăng 0,18%; hàng hóa và dịch vụ khác tăng 0,17%;...

Ở chiều ngược lại, giao thông giảm 0,99% (*tác động làm CPI chung giảm 0,12 điểm phần trăm, do điều chỉnh giá xăng giảm 2,41% và dầu diesel giảm 7,85%*); may mặc, mũ nón, giày dép giảm 0,12% ; văn hóa, giải trí và du lịch giảm 0,19%.

Bình quân quý IV/2025, CPI tăng 3,03% so với quý cùng kỳ năm 2024, trong đó các nhóm tác động tăng mạnh bao gồm: Thuốc và dịch vụ y tế tăng 11,60%; nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật xây dựng tăng 7,10%; hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 2,14%;...

Bình quân 12 tháng năm 2025, CPI tăng 2,84% so với năm 2024; trong đó có 7/11 nhóm tác động làm CPI tăng chủ yếu là: Nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 6,35% (*tác động làm CPI tăng 1,21 điểm phần trăm do giá xi măng, sắt, thép, cát tăng theo giá chi phí đầu vào và giá thuê nhà ở tăng cao*); hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 2,56%, tác động CPI tăng 0,88 điểm phần trăm; thuốc và dịch vụ y tế tăng 11,56%, tác động CPI tăng 0,81 điểm phần trăm;...

Các nhóm hàng giúp kiềm chế CPI năm 2025 gồm: May mặc, mũ nón và giày dép giảm 0,48%, tác động làm CPI giảm 0,02 điểm phần trăm; thông tin và truyền thông giảm 0,41% (*tác động làm CPI giảm 0,02 điểm phần trăm do giá điện thoại thế hệ cũ giảm*); giao thông giảm 2,46% chủ yếu do các đợt điều chỉnh giá xăng, dầu (*giá nhiên liệu giảm 7,45% làm CPI giảm 0,31 điểm phần trăm*); giáo dục giảm 1,85% (*do thực hiện chính sách hỗ trợ học phí các cấp của tỉnh làm CPI giảm 0,10 điểm phần trăm*).

Chỉ số giá vàng bình quân 12 tháng năm 2025 tăng 48,26% so với năm 2024; chỉ số giá Đô la Mỹ tăng 4,19%.

III. MỘT SỐ LĨNH VỰC XÃ HỘI

Tình hình xã hội và đời sống dân cư năm 2025 trên địa bàn tỉnh cơ bản ổn định. Thị trường lao động có nhiều tín hiệu tích cực, việc làm tăng, tỷ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm duy trì ở mức thấp. An sinh xã hội được bảo đảm, chế độ chính sách cho người có công và đối tượng bảo trợ xã hội được quan tâm thực hiện kịp thời, đầy đủ. Giáo dục, đào tạo tiếp tục phát triển, kết quả kỳ thi THPT quốc gia đạt thứ hạng cao; công tác y tế, phòng chống dịch bệnh, an toàn thực phẩm được chú trọng. Các hoạt động văn hóa, thể thao, du lịch diễn ra sôi nổi; tình hình trật tự an toàn xã hội, tai nạn giao thông, thiên tai và vi phạm môi trường cơ bản được kiểm soát.

1. Lao động, việc làm⁵

Thị trường lao động có nhiều khởi sắc, số lao động thôi việc, mất việc tháng 12/2025 thấp hơn tháng trước (*ước đạt trên 1,1 nghìn người, giảm 0,4 nghìn người so với tháng trước*), trong khi số lao động có việc làm tăng thêm tháng 12/2025 có xu hướng tăng (*ước đạt 2,8 nghìn lao động, tăng 382 người*). Bên cạnh đó, chỉ số sử dụng lao động của các doanh nghiệp công nghiệp khá khả quan (*tăng 1,5% so với tháng trước và tăng 4,3% so với tháng cùng kỳ*) góp phần không nhỏ trong công tác giải quyết việc làm trên địa bàn.

Số lao động đang làm việc trên toàn tỉnh hiện nay đạt trên 1.850,4 nghìn người, chiếm 49,9% dân số trên toàn tỉnh, chiếm 98,03% trong tổng số lực lượng lao động. Luỹ kế cả năm 2025, toàn tỉnh đã giải quyết việc làm cho 61.842 người (*bằng 120,2% kế hoạch năm*); trong đó, đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng là 7.378 người (*bằng 175,6% kế hoạch năm*).

2. Đời sống dân cư và bảo đảm an sinh xã hội

Theo chủ trương thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy và đơn vị hành chính, từ ngày 01/7/2025 đã triển khai thực hiện việc sáp nhập 3 tỉnh Phú Thọ, Vĩnh Phúc và Hoà Bình thành tỉnh Phú Thọ, đồng thời sáp nhập các xã, phường và kết thúc hoạt động của đơn vị hành chính cấp huyện. Chủ trương này đã nhận được sự quan tâm, ủng hộ rất lớn của cán bộ, công chức, viên chức, người lao động trong các cơ quan nhà nước. Chính sách hỗ trợ đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động chịu tác động khi thực hiện sắp xếp, tinh giản đã được thực hiện đầy đủ, giúp ổn định tư tưởng, đời sống cán bộ sau sắp xếp.

Công tác chi trả, giải quyết chế độ chính sách cho các đối tượng chính sách, người có công và hỗ trợ cho các đối tượng bảo trợ xã hội được kịp thời. Tổng số tiền quà thăm hỏi cho các đối tượng ưu đãi là người có công, thân nhân người có công với cách mạng trong quý IV/2025 đạt 426 tỷ đồng, tăng 28,26% so với cùng kỳ năm trước. Ước tính cả năm 2025, số tiền quà thăm hỏi cho các đối tượng ưu đãi là người có công, thân nhân người có công với cách mạng đạt 1.826,2 tỷ đồng, tăng 28,6% so với năm 2024.

Quý IV/2025, toàn tỉnh đã thăm hỏi, tặng quà cho trên 138 nghìn đối tượng thuộc diện bảo trợ xã hội tại cộng đồng và các cơ sở bảo trợ xã hội với tổng số tiền đạt 420,3 tỷ đồng. Ước tính năm 2025, trên địa bàn tỉnh đã thăm hỏi, tặng quà cho các đối tượng bảo trợ xã hội với tổng kinh phí 1.421,5 tỷ đồng, tăng 59,5% so với năm 2024.

⁵ Nguồn: Sở Nội vụ.

Ước tính đến 31/11/2025, Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh đã giải quyết cho các đối tượng vay vốn với trên 5.174,1 tỷ đồng. Trong đó: Đối tượng vay giải quyết việc làm đạt 1.737,9 tỷ đồng; đối tượng vay là hộ nghèo 300,4 tỷ đồng; đối tượng vay là hộ cận nghèo đạt 302,3 tỷ đồng; đối tượng vay là hộ sản xuất kinh doanh tại vùng khó khăn đạt 375,8 tỷ đồng.

3. Giáo dục - đào tạo⁶

Sau sáp nhập, Phú Thọ trở thành 1 trong 3 địa phương có quy mô giáo dục lớn nhất cả nước về số lượng cơ sở giáo dục và số lượng học sinh, sinh viên. Với quy mô mới cùng nền tảng vững chắc, Giáo dục và Đào tạo tiếp tục được tỉnh Phú Thọ xác định là một trong những lĩnh vực trọng tâm, then chốt trong định hướng phát triển. Cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học tiếp tục được đầu tư đồng bộ với 97,7% trường, lớp đã được kiên cố hóa; 83,49% trường mầm non và phổ thông công lập đạt chuẩn Quốc gia. Toàn ngành hiện có trên 60.800 cán bộ quản lý, giáo viên và nhân viên, trình độ cơ bản đạt chuẩn.

Chất lượng giáo dục đại trà của tỉnh Phú Thọ duy trì trong nhóm khá cao của cả nước, giáo dục mũi nhọn duy trì thể mạnh. Năm học 2024 - 2025, tỉnh Phú Thọ xếp thứ 5/34 tỉnh, thành phố về điểm trung bình các môn thi tốt nghiệp THPT; tỷ lệ đỗ tốt nghiệp THPT đạt 99,72%. Tỉnh đã đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi; phổ cập tiểu học mức độ 3, phổ cập THCS mức độ 2, xóa mù chữ mức độ 2. Giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học có bước phát triển, gắn với nhu cầu nhân lực chất lượng cao và hội nhập quốc tế.

Năm học 2025 - 2026 là năm học đầu tiên trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, người học chương trình giáo dục phổ thông trong các cơ sở giáo dục công lập không phải đóng học phí và các cơ sở giáo dục dân lập, tư thục thuộc hệ 3 thống giáo dục quốc dân được hỗ trợ học phí theo Nghị quyết số 217/2025/QH15. Nghị quyết này tạo công bằng trong tiếp cận giáo dục, góp phần nâng cao chất lượng chính sách xã hội; đồng thời bảo đảm an sinh xã hội, giảm bớt gánh nặng kinh tế cho các gia đình, đặc biệt là hộ nghèo, cận nghèo, vùng khó khăn, đồng bào dân tộc thiểu số.

4. Tình hình y tế⁷

Tính từ đầu năm đến hết tháng 11/2025, trên địa bàn tỉnh ghi nhận 983 trường hợp mắc sốt phát ban nghi sởi (*tăng 918 trường hợp so với cùng kỳ năm trước*), trong đó số ca mắc sởi dương tính là 637 ca; 578 trường hợp mắc tay chân miệng (*tăng 161 trường hợp*); 232 trường hợp mắc sốt xuất huyết (*giảm*

⁶ Nguồn: Sở Giáo dục và Đào tạo.

⁷ Nguồn: Sở Y tế;

146 trường hợp) và 5 trường hợp mắc ho gà. Để chủ động phòng chống một số dịch bệnh nguy hiểm, ngành Y tế đã tăng cường các hoạt động phòng chống dịch bệnh thường xảy ra trong những dịp giao mùa; giám sát chặt chẽ các ổ dịch và triển khai phun hoá chất xử lý theo quy định.

Tính đến hết tháng 11 năm 2025, công tác tiêm chủng mở rộng trên địa bàn tỉnh duy trì tỷ lệ bao phủ ở mức khá cao (*khoảng 85 - 92%*) đối với hầu hết các loại vắc xin, phản ánh hệ thống tiêm chủng mở rộng được duy trì tương đối ổn định; các vắc xin có tỷ lệ bao phủ cao gồm: Sởi (92,5%), tiêm chủng đầy đủ cho trẻ dưới 1 tuổi (91,6%).

Công tác vệ sinh an toàn thực phẩm tiếp tục được quan tâm, tính đến hết tháng 11/2025 trên địa bàn tỉnh ghi nhận 1 vụ ngộ độc thực phẩm với 3 người mắc, không có trường hợp tử vong do ngộ độc thực phẩm, số ca mắc ngộ độc thực phẩm lẻ tẻ là 10 người; các đoàn kiểm tra liên ngành đã kiểm tra 9.433 cơ sở (*trong đó có 94,5% số cơ sở đạt tiêu chuẩn an toàn vệ sinh thực phẩm*);...

5. Văn hóa, thể thao và du lịch⁸

Trong năm, ngành chức năng đã tổ chức nhiều hoạt động tuyên truyền kỷ niệm các ngày lễ lớn của dân tộc và phục vụ các nhiệm vụ chính trị như: Mừng Đảng, mừng Xuân Ất Ty 2025; kỷ niệm 95 năm ngày thành lập Đảng cộng sản Việt Nam (3/2/1930 - 3/2/2025); Giỗ Tổ Hùng Vương và Tuần Văn hóa - Du lịch Đất Tổ năm 2025; 50 năm ngày giải phóng miền Nam thống nhất đất nước (30/4/1975 - 30/4/2024); 94 năm ngày thành lập Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh (26/3/1931 - 26/3/2025); 135 năm ngày sinh Chủ tịch Hồ Chí Minh (19/5/1890 - 19/5/2025); 80 năm ngày Cách mạng Tháng Tám (19/8/1945 - 19/8/2025); Quốc khánh nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; 71 năm Ngày Bác Hồ về thăm Đền Hùng (19/9/1954 - 19/9/2025); 71 năm ngày giải phóng Thủ đô (10/10/1954 - 10/10/2025); 95 năm ngày thành lập Mặt trận Dân tộc Thống nhất Việt Nam - ngày truyền thống Mặt trận Tổ quốc Việt Nam (18/11/1930 - 18/11/2025); 43 năm ngày Nhà giáo Việt Nam (20/11/1982 - 20/11/2025); 80 năm ngày thành lập Quân đội nhân dân Việt Nam (22/12/1944 - 22/12/2025);...

Năm 2025, tỷ lệ thôn, tổ dân phố đạt danh hiệu “Thôn, tổ dân phố văn hóa” đạt 75%; số hộ gia đình đạt tiêu chuẩn gia đình văn hóa đạt 88,2%; tỷ lệ thôn, làng, bản, tổ dân phố, khu dân cư có Nhà văn hóa: 99,2%.

Nhân dịp các ngày lễ lớn của đất nước, ngành chức năng đã thực hiện 70 buổi chiếu phim phục vụ nhiệm vụ chính trị, 130 buổi chiếu phim phục vụ thiếu nhi và 1.969 buổi chiếu phim phục vụ miền núi theo kế hoạch.

⁸ Nguồn: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch;

Thể thao quần chúng được quan tâm, năm 2025 đã tổ chức thành công 10 giải thể thao cấp tỉnh, thu hút được nhiều tầng lớp Nhân dân tham gia, góp phần đẩy mạnh phong trào Toàn dân rèn luyện thân thể theo gương Bác Hồ vĩ đại. Tỷ lệ dân số tập thể dục thể thao thường xuyên đạt 42,4%.

Thể thao thành tích cao được chú trọng, tỉnh Phú Thọ đã vinh dự được đăng cai tổ chức nhiều giải thể thao quốc gia, quốc tế: Giải Bóng đá Vô địch nữ Châu Á - AFC Women's Asian Cup Australia 2026; giải Bóng chuyên nữ quốc tế VTV Cup năm 2025; giải Bóng đá nữ Vô địch Đông Nam Á 2025; vòng loại giải Bóng đá U23 châu Á 2026; giải Marathon Quốc tế VTV LPBank 2025;... Duy trì đào tạo tập trung tổng số 451 vận động viên của 20 môn thể thao, tham gia thi đấu các giải thể thao quốc gia, giành được 446 huy chương các loại (*trong đó 129 HCV, 118 HCB và 199 HCD*); thi đấu các giải thể thao quốc tế giành được 43 huy chương các loại (*trong đó 20 HCV, 14 HCB và 09 HCD*).

6. Tai nạn giao thông

Theo thống kê của Ban an toàn giao thông tỉnh, quý IV năm 2025 (*từ ngày 15/9/2025 đến ngày 14/12/2025*) trên địa bàn tỉnh xảy ra 205 vụ tai nạn và va chạm giao thông đường bộ, làm 110 người chết và 142 người bị thương (*riêng từ ngày 15/11/2025 đến ngày 14/12/2025 xảy ra 69 vụ tai nạn giao thông đường bộ và va chạm giao thông đường bộ, làm 38 người chết, 50 người bị thương*). Tính từ ngày 15/12/2024 đến ngày 14/12/2025 toàn tỉnh xảy ra 758 vụ tai nạn và va chạm giao thông. Trong đó: 757 vụ đường bộ, 1 vụ đường sắt, làm 408 người chết và 553 người bị thương

Công tác tuần tra kiểm soát, xử lý vi phạm trật tự giao thông tiếp tục được tăng cường, tính từ ngày 15/12/2024 đến ngày 14/12/2025, lực lượng Cảnh sát giao thông - Công an tỉnh đã kiểm tra xử lý 177.372 trường hợp vi phạm, xử phạt trên 392,1 tỷ đồng. Trong đó: Vi phạm Luật giao thông đường bộ với 173.124 trường hợp, xử phạt trên 386,6 tỷ đồng; vi phạm quy định về mũ bảo hiểm (35.257 trường hợp), vi phạm tốc độ (30.147 trường hợp), vi phạm nồng độ cồn (28.010 trường hợp), vi phạm ở lứa tuổi học sinh (15.421 trường hợp).

7. Tình hình thiên tai

Năm 2025, trên địa bàn tỉnh xảy ra 23 đợt thiên tai tại 105/148 xã, phường. Thiên tai đã làm 06 người chết, 03 người bị thương; 7.208,4 ha lúa, 8.525,6 ha hoa màu, 355,1 ha cây lâm nghiệp bị hư hỏng, 464 con gia súc và 48.635 con gia cầm bị chết, cuốn trôi; 6.349 ngôi nhà bị ngập, hư hỏng và một số công trình công cộng bị thiệt hại. Giá trị thiệt hại ước tính trên 1.550,5 tỷ đồng.

8. Tình hình cháy nổ, vi phạm môi trường

Tình hình cháy, nổ: Quý IV năm 2025, trên địa bàn tỉnh xảy ra 75 vụ cháy làm 1 người bị thương, giá trị thiệt hại ước tính 14,1 tỷ đồng. Từ ngày 15/12/2024 đến ngày 14/12/2025, trên địa bàn tỉnh xảy ra 190 vụ cháy, 1 vụ nổ, làm 1 người chết, 4 người bị thương, giá trị thiệt hại ước tính 297,9 tỷ đồng.

Tình hình vi phạm môi trường: Từ ngày 26/12/2024 đến ngày 25/12/2025, lực lượng Cảnh sát Môi trường - Công an tỉnh đã phát hiện và xử lý 985 vụ vi phạm môi trường (*giảm 491 vụ so với cùng kỳ*), với tổng số tiền xử phạt 12.060,9 triệu đồng (*giảm 8.277,2 triệu đồng*).

Trên đây là báo cáo tình hình kinh tế - xã hội năm 2025 trên địa bàn tỉnh Phú Thọ./.

Nơi nhận:

- CTK (Ban Thống kê Tổng hợp và Đối ngoại);
- TT: TU, HĐND, UBND tỉnh;
- VP: TU, HĐND, UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành;
- Lãnh đạo TKT;
- Website Thống kê tỉnh;
- Lưu: VT, P.TKTH.

**KT. TRƯỞNG THỐNG KÊ
PHÓ TRƯỞNG THỐNG KÊ**

Trần Văn Việt

1. Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) năm 2025

	Tỷ đồng,%			
	Theo giá hiện hành		Theo giá so sánh năm 2010	
	Ước tính năm 2025	Cơ cấu (%)	Ước tính năm 2025	Năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN	412.401	100,00	221.644	110,52
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	45.409	11,01	23.091	103,29
Công nghiệp và xây dựng	201.338	48,82	111.511	116,13
Dịch vụ	116.463	28,24	58.245	107,81
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	49.190	11,93	28.797	102,31

2. Hoạt động trồng trọt đến ngày 20 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Ha

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích gieo trồng cây hàng năm Vụ Đông 2025-2026 (Ha)			
Ngô	15.349,6	14.949,2	97,4
Khoai lang	2.712,4	2.692,2	99,3
Đậu tương	465,7	431,0	92,6
Lạc	315,1	280,7	89,1
Rau các loại	14.669,4	14.612,9	99,6
Đậu các loại	24,5	15,3	62,4

3. Kết quả sản xuất một số cây hàng năm chủ yếu năm 2025

	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Ước tính năm 2025	Năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
Sản lượng lương thực có hạt	Tấn	1.110.834	1.138.963	102,5
Diện tích, năng suất và sản lượng một số cây hàng năm				
<i>Lúa chiêm xuân</i>				
Diện tích gieo trồng	Ha	80.743	80.370	99,5
Năng suất	Tạ/ha	61,41	62,08	101,1
Sản lượng	Tấn	495.823	498.936	100,6
<i>Lúa mùa</i>				
Diện tích gieo trồng	Ha	67.838	66.874	98,6
Năng suất	Tạ/ha	50,94	54,58	107,1
Sản lượng	Tấn	345.593	364.998	105,6
<i>Ngô</i>				
Diện tích gieo trồng	Ha	56.459,0	55.938,7	99,1
Năng suất	Tạ/ha	47,72	49,17	103,0
Sản lượng	Tấn	269.418,7	275.029,2	102,1
<i>Khoai lang</i>				
Diện tích gieo trồng	Ha	5.864,0	5.939,9	101,3
Năng suất	Tạ/ha	79,22	81,94	103,4
Sản lượng	Tấn	46.454,8	48.673,4	104,8
<i>Đậu tương</i>				
Diện tích gieo trồng	Ha	864,3	889,6	102,9
Năng suất	Tạ/ha	19,53	20,01	102,5
Sản lượng	Tấn	1.688,0	1.780,5	105,5
<i>Lạc</i>				
Diện tích gieo trồng	Ha	8.536,3	8.458,3	99,1
Năng suất	Tạ/ha	22,23	22,56	101,5
Sản lượng	Tấn	18.973,4	19.078,6	100,6
<i>Rau</i>				
Diện tích gieo trồng	Ha	39.259,2	39.049,6	99,5
Năng suất	Tạ/ha	174,15	180,26	103,5
Sản lượng	Tấn	683.718,6	703.923,2	103,0

4. Kết quả sản xuất một số cây lâu năm chủ yếu năm 2025

	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Ước tính năm 2025	Năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
Cây công nghiệp				
Chè				
Diện tích hiện có	Ha	14.667,9	14.452,5	98,5
Diện tích trồng mới	Ha	97,2	34,6	35,6
Diện tích cho sản phẩm	Ha	14.482	14.202	98,1
Năng suất	Tạ/ha	130,13	135,67	104,3
Sản lượng	Tấn	188.459	192.678	102,2
Cây ăn quả				
Cam				
Diện tích hiện có	Ha	3.719,1	3.648,4	98,1
Diện tích trồng mới	Ha	59,3	5,6	9,5
Diện tích cho sản phẩm	Ha	3.553	3.483	98,0
Năng suất	Tạ/ha	270,23	277,03	102,5
Sản lượng	Tấn	96.005	96.486	100,5
Xoài				
Diện tích hiện có	Ha	1.401,4	1.383,9	98,7
Diện tích trồng mới	Ha	43,3	12,9	29,7
Diện tích cho sản phẩm	Ha	1.320,5	1.306,9	99,0
Năng suất	Tạ/ha	83,77	86,03	102,7
Sản lượng	Tấn	11.062,1	11.242,6	101,6
Chuối				
Diện tích hiện có	Ha	6.716,4	6.728,1	100,2
Diện tích trồng mới	Ha	433,6	328,2	75,7
Diện tích cho sản phẩm	Ha	6.213	6.196	99,7
Năng suất	Tạ/ha	258,68	270,18	104,4
Sản lượng	Tấn	160.724	167.392	104,1
Bưởi				
Diện tích hiện có	Ha	11.889,9	11.746,5	98,8
Diện tích trồng mới	Ha	217,4	55,3	25,5
Diện tích cho sản phẩm	Ha	10.844,5	10.891,7	100,4
Năng suất	Tạ/ha	160,14	163,30	102,0
Sản lượng	Tấn	173.663,5	177.861,9	102,4

5. Sản phẩm chăn nuôi năm 2025

	Thực hiện quý III năm 2025	Ước tính quý IV năm 2025	Ước tính năm 2025	Quý III năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)	Quý IV năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)	Năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (Tấn)	112.774,8	110.551,8	470.975,9	99,3	97,4	101,1
<i>Trong đó</i>						
Thịt trâu	2.726,2	2.802,0	11.301,0	100,4	100,5	100,7
Thịt bò	4.329,8	4.380,7	17.551,9	100,4	102,2	100,7
Thịt lợn	71.411,4	68.362,1	304.466,2	95,3	92,8	99,2
Thịt gia cầm	32.598,3	33.734,9	132.794,8	106,3	106,4	105,1
Sản lượng sản phẩm chăn nuôi khác						
Trứng (Nghìn quả)	416.472,5	427.143,3	1.659.077,6	104,8	104,4	104,9

6. Kết quả sản xuất lâm nghiệp năm 2025

	Thực hiện quý III năm 2025	Ước tính quý IV năm 2025	Ước tính năm 2025	Quý III năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)	Quý IV năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)	Năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích rừng trồng mới tập trung (Nghìn ha)	3,8	1,3	19,9	103,5	92,3	101,7
Sản lượng gỗ khai thác (Nghìn m ³)	318,0	592,7	1.666,1	106,8	119,1	109,8
Sản lượng củi khai thác (Nghìn ste)	106,0	172,1	484,2	109,7	119,5	109,6
Diện tích rừng bị thiệt hại (Ha)	0,4	0,7	14,8	400,0	-	179,9
Cháy rừng (Ha)	-	0,3	10,3	-	-	171,8
Chặt, phá rừng (Ha)	0,4	0,4	4,5	400,0	-	201,3

7. Sản lượng thủy sản năm 2025

Đơn vị tính: Tấn

	Thực hiện quý III năm 2025	Ước tính quý IV năm 2025	Ước tính năm 2025	Quý III năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)	Quý IV năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)	Năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng sản lượng thủy sản	21.389,7	22.843,3	83.397,3	104,8	106,3	104,7
Cá	20.281,0	21.443,4	79.060,1	105,1	106,5	104,8
Tôm	148,2	245,4	637,2	101,0	103,2	101,9
Thủy sản khác	960,6	1.154,5	3.699,9	100,2	102,8	102,1
Sản lượng thủy sản nuôi trồng	19.263,5	20.606,8	75.824,5	105,1	106,6	104,9
Cá	19.111,2	20.310,8	75.270,4	105,2	106,6	104,9
Tôm	28,8	101,6	166,4	97,1	98,2	98,1
Thủy sản khác	123,6	194,4	387,7	84,1	113,9	103,0
Sản lượng thủy sản khai thác	2.126,2	2.236,5	7.572,8	102,5	102,9	102,7
Cá	1.169,8	1.132,7	3.789,7	102,1	104,1	103,3
Tôm	119,4	143,8	470,9	101,9	107,0	103,4
Thủy sản khác	837,0	960,1	3.312,3	103,1	100,8	102,0

8. Chỉ số sản xuất công nghiệp

Đơn vị tính: %

	Tháng 11/2025 so với cùng kỳ năm trước	Tháng 12/2025 so với tháng trước	Tháng 12/2025 so với cùng kỳ năm trước	Năm 2025 so với cùng kỳ năm trước
TOÀN NGÀNH	125,36	100,90	119,11	126,38
B. Khai khoáng	130,84	103,90	107,89	129,65
07. Khai thác quặng kim loại	80,00	83,33	57,14	93,58
08. Khai khoáng khác	135,62	105,04	112,27	132,25
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	124,10	101,94	119,13	127,60
10. Sản xuất chế biến thực phẩm	103,16	105,86	103,97	106,10
11. Sản xuất đồ uống	74,49	72,85	67,33	91,57
13. Dệt	95,14	112,73	103,06	104,26
14. Sản xuất trang phục	81,62	103,64	81,40	95,61
15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	85,31	103,34	89,59	112,79
16. CB gỗ và SX SP từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế);...	136,89	108,58	79,13	131,15
17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	106,41	98,82	108,77	119,32
18. In, sao chép bản ghi các loại	118,84	92,35	94,59	122,20
20. Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	86,29	136,67	98,20	110,01
21. Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	73,96	95,54	58,96	97,23
22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	97,07	90,10	86,52	107,11
23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	120,31	101,52	122,48	118,77
24. Sản xuất kim loại	129,95	92,51	95,03	127,77
25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ MMTB)	110,22	102,34	115,04	113,17
26. Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính,...	137,79	101,42	130,74	139,94
27. Sản xuất thiết bị điện	93,63	92,61	92,15	99,44
28. Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đầu	138,83	90,67	161,40	158,69
29. Sản xuất xe có động cơ	74,05	103,01	80,92	94,87
30. Sản xuất phương tiện vận tải khác	96,47	111,78	95,87	98,36
31. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	113,50	98,98	100,00	131,36
32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	216,81	94,29	117,10	137,75
33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	132,70	74,17	43,99	138,08
D. SX và PP điện, khí đốt, nước nóng ... và điều hòa KK	165,35	73,16	121,84	107,44
35. SX và PP điện, khí đốt, nước nóng ... và điều hoà KK	165,35	73,16	121,84	107,44
E. CC nước, HĐ quản lý và xử lý rác thải, nước thải	132,87	102,62	116,98	123,90
36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước	113,91	104,00	112,06	109,62
38. HĐ thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	186,62	100,23	127,00	164,22

9. Chỉ số sản xuất công nghiệp các quý năm 2025

Đơn vị tính: %

	So với cùng kỳ năm trước			
	Thực hiện quý I năm 2025	Thực hiện quý II năm 2025	Thực hiện quý III năm 2025	Ước tính quý IV năm 2025
TOÀN NGÀNH	124,77	126,84	129,96	123,94
B. Khai khoáng	117,09	118,89	152,85	132,42
07. Khai thác quặng kim loại	100,00	100,00	108,74	77,78
08. Khai khoáng khác	118,15	119,99	156,10	137,41
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	123,44	128,83	134,20	124,00
10. Sản xuất chế biến thực phẩm	112,65	107,61	102,89	102,28
11. Sản xuất đồ uống	98,03	84,07	113,10	77,97
13. Dệt	102,97	103,53	110,83	100,00
14. Sản xuất trang phục	99,64	99,72	98,42	86,57
15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	135,98	130,29	104,55	89,87
16. CB gỗ và SX SP từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế);...	192,43	135,19	107,09	105,93
17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	110,63	130,84	123,06	111,22
18. In, sao chép bản ghi các loại	97,31	153,68	125,90	103,42
20. Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	132,30	111,96	103,46	93,05
21. Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	104,31	122,04	103,91	70,92
22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	109,53	105,56	117,52	96,86
23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	106,71	117,86	122,26	124,44
24. Sản xuất kim loại	133,06	130,91	135,31	113,90
25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ MMTB)	103,29	107,89	128,04	112,30
26. Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính,...	130,08	139,72	151,93	137,27
27. Sản xuất thiết bị điện	89,13	88,59	167,31	88,15
28. Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	154,61	184,19	142,98	152,91
29. Sản xuất xe có động cơ	122,42	108,27	82,80	79,18
30. Sản xuất phương tiện vận tải khác	107,54	101,15	90,22	96,54
31. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	120,23	167,47	145,89	108,55
32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	146,59	140,02	121,32	144,10
33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	120,93	244,42	183,88	90,44
D. SX và PP điện, khí đốt, nước nóng ... và điều hòa KK	174,30	100,20	89,91	120,24
35. SX và PP điện, khí đốt, nước nóng ... và điều hoà KK	174,30	100,20	89,91	120,24
E. CC nước, HĐ quản lý và xử lý rác thải, nước thải	110,09	121,53	132,75	129,59
36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước	105,47	109,02	111,07	112,22
38. HĐ thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	121,91	158,4	202,97	175,15

10. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 11 năm 2025	Ước tính tháng 12 năm 2025	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 12 năm 2025	Tháng 12/2025 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 12 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
Chè	Tấn	4.958	4.355	50.772	82,6	91,3
Bia hơi, bia đóng lon	1000 lít	4.225	3.217	73.546	69,3	96,3
Thức ăn cho gia súc	Tấn	74.460	76.703	857.278	115,0	117,9
Quần áo các loại	1000 cái	15.528	15.742	185.412	78,0	94,5
Giày thể thao	1000 đôi	1.312	1.399	17.865	87,0	110,2
Giấy và bìa khác	Tấn	28.068	28.970	311.449	108,7	102,0
Phân Supe Photphat (P2O5)	Tấn	36.555	33.400	435.008	82,0	101,1
Phân NPK	Tấn	24.560	50.600	427.905	116,4	102,3
Gạch lát	1000 m ²	15.674	15.300	175.087	115,8	116,6
Xi măng Portland đen	Tấn	351.691	408.080	3.560.860	140,8	136,1
Sắt, thép	Tấn	70.273	60.000	726.912	97,9	135,5
Ống camera truyền hình; bộ chuyển đổi hình ảnh và bộ tăng cường hình ảnh; ống đèn âm cực quang điện khác	1000 SP	13.430	11.749	225.314	54,0	97,64
Dịch vụ sản xuất linh kiện điện tử	Tỷ đồng	26.037	26.329	281.493	122,1	128,7
Máy tính xách tay, kể cả notebook và subnotebook	1000 SP	3.976	4.015	33.986	153,6	174,9
Máy điều hòa không khí	Cái	3.656	2.706	53.387	59,0	131,1
Xe có động cơ chở dưới 10 người	Chiếc	3.439	3.634	39.095	78,6	91,5
Xe máy các loại	Chiếc	140.635	156.965	1.677.228	96,4	97,7
Điện sản xuất	Triệu KWh	645	429	9.561	136,9	107,1
Điện thương phẩm	Triệu KWh	879	920	10.995	113,0	109,7
Nước máy	1000 m ³	22.262	23.287	240.806	112,9	110,1

11. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu quý III và quý IV năm 2025

	Đơn vị tính	Thực hiện quý III năm 2025	Ước tính quý IV năm 2025	So với cùng kỳ năm trước (%)	
				Quý III năm 2025	Quý IV năm 2025
Chè	Tấn	15.034	14.656	88,5	90,4
Bia hơi, bia đóng lon	1000 lít	27.270	13.786	116,2	72,6
Thức ăn cho gia súc	Tấn	218.132	224.399	117,7	114,6
Quần áo các loại	1000 cái	44.457	46.872	87,8	85,1
Giày thể thao	1000 đôi	4.247	4.147	100,9	86,4
Giấy và bìa khác	Tấn	74.396	84.435	98,8	106,2
Phân Supe Photphat (P2O5)	Tấn	97.402	94.251	95,3	83,4
Phân NPK	Tấn	65.520	95.891	94,3	93,4
Gạch lát	1000 m ²	50.748	48.917	122,2	121,2
Xi măng Portland đen	Tấn	774.149	1.069.766	135,3	135,4
Sắt, thép	Tấn	184.139	187.518	141,5	130,4
Ổng camera truyền hình; bộ chuyển đổi hình ảnh và bộ tăng cường hình ảnh; ống đèn âm cực quang điện khác	1000 SP	69.520	35.585	130,5	56,7
Dịch vụ sản xuất linh kiện điện tử	Tỷ đồng	74.699	78.547	140,7	136,2
Máy tính xách tay, kể cả notebook và subnotebook	1000 SP	9.142,5	11.697,6	180,8	152,9
Máy điều hòa không khí	Cái	13.040	9.907	107,8	95,6
Xe có động cơ chở dưới 10 người	Chiếc	8.519	10.756	75,5	75,0
Xe máy các loại	Chiếc	416.534	437.176	89,6	96,9
Điện sản xuất	Triệu KWh	3.495	2.107	86,6	125,0
Điện thương phẩm	Triệu KWh	3.670	2.758	113,1	101,4
Nước máy	1000 m ³	60.724	66.947	112,0	113,8

12. Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành các quý năm 2025

	Thực hiện quý III năm 2025	Ước tính quý IV năm 2025	Ước thực hiện năm 2025	Đơn vị tính: Triệu đồng		
				So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý III năm 2025	Quý IV năm 2025	Năm 2025
TỔNG SỐ	41.362.035	48.080.704	151.617.255	125,4	110,6	116,4
I. Vốn Nhà nước trên địa bàn	9.793.791	11.417.463	35.983.644	137,8	112,7	119,4
Vốn ngân sách Nhà nước	7.944.635	8.433.112	28.053.368	141,5	100,4	118,6
Vốn tín dụng đầu tư phát triển	8.717	9.098	18.510	27,0	24,2	17,5
Vốn vay từ các nguồn khác	405.583	445.284	1.544.945	175,9	147,1	150,6
Vốn tự có của doanh nghiệp Nhà nước	413.287	501.933	1.661.714	125,4	144,5	109,3
Vốn khác	1.021.569	2.028.036	4.705.107	113,2	194,7	122,9
II. Vốn ngoài Nhà nước	21.715.411	25.545.339	79.654.871	119,8	107,2	112,6
Vốn của tổ chức, doanh nghiệp ngoài Nhà nước	8.588.756	11.179.076	33.144.336	123,5	98,7	109,8
Vốn đầu tư của dân cư	13.126.655	14.366.263	46.510.535	117,5	114,8	114,6
III. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	9.852.833	11.117.902	35.978.740	127,2	116,9	122,4

13. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 11 năm 2025	Ước tính tháng 12 năm 2025	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 12 năm 2025	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 12 năm 2025 so với kế hoạch năm (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 12 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	2.519.422	2.689.898	24.540.531	84,9	109,7
Vốn NS Nhà nước cấp tỉnh	1.700.081	1.726.320	16.693.727	80,8	113,7
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	748.261	611.371	8.902.718	98,5	122,1
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>264.154</i>	<i>233.533</i>	<i>4.055.213</i>	<i>95,6</i>	<i>135,3</i>
Vốn TW hỗ trợ ĐT theo mục tiêu	899.551	1.057.690	7.279.662	66,2	124,7
Vốn nước ngoài (ODA)	31.575	39.335	353.231	78,2	212,0
Xổ số kiến thiết	9.522	8.804	71.305	88,5	107,6
Vốn khác	11.172	9.120	86.811	97,7	6,6
Vốn NS Nhà nước cấp xã	819.341	963.578	7.846.804	95,1	102,0
Vốn cân đối ngân sách xã	546.528	679.420	5.007.458	95,3	92,9
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>401.707</i>	<i>416.824</i>	<i>3.362.621</i>	<i>85,7</i>	<i>130,8</i>
Vốn huyện hỗ trợ ĐT theo mục tiêu	222.552	235.517	2.272.777	98,7	153,3
Vốn khác	50.261	48.641	566.569	81,6	69,2

**14. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý
các quý năm 2025**

Đơn vị tính: Triệu đồng, %

	Thực hiện quý II năm 2025	Ước tính quý III năm 2025	Ước tính quý IV năm 2025	So với cùng kỳ năm trước		
				Quý II năm 2025	Quý III năm 2025	Quý IV năm 2025
TỔNG SỐ	5.940.160	6.889.065	7.483.830	108,5	129,5	92,2
Vốn NS Nhà nước cấp tỉnh	3.994.845	4.812.859	5.046.871	121,2	132,6	91,9
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	2.450.454	2.803.531	2.238.298	165,7	161,9	82,2
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	1.015.090	1.373.181	874.322	111,0	172,5	142,6
Vốn trung ương hỗ trợ ĐT theo mục tiêu	1.424.553	1.823.199	2.654.328	104,0	144,2	109,2
Vốn nước ngoài (ODA)	76.900	149.496	97.869	136,1	253,9	309,3
Xổ số kiến thiết	16.541	18.824	28.002	100,0	109,1	122,9
Vốn khác	26.397	17.809	28.374	7,1	3,2	10,0
Vốn NS Nhà nước cấp xã	1.945.315	2.076.206	2.436.959	89,2	122,9	92,8
Vốn cân đối ngân sách xã	1.312.017	1.175.040	1.617.280	83,9	105,8	81,6
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	823.938	788.811	1.089.507	100,6	137,1	135,8
Vốn huyện hỗ trợ ĐT theo MT	497.024	703.259	673.335	130,5	195,1	163,9
Vốn khác	136.274	197.907	146.344	57,8	90,8	63,2

15. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng*Đơn vị tính: Triệu đồng*

	Thực hiện tháng 11 năm 2025	Ước tính tháng 12 năm 2025	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 12 năm 2025	Tháng 12/2025 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 12 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	18.180.541	18.798.689	198.940.200	119,1	115,3
Phân theo ngành kinh doanh					
Bán lẻ	14.530.234	14.908.413	156.612.002	121,2	116,3
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	1.668.556	1.703.414	19.434.107	112,4	118,5
Dịch vụ lữ hành và dịch vụ khác	1.981.751	2.186.861	22.894.091	110,7	106,7

16. Doanh thu bán lẻ hàng hoá

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 11 năm 2025	Ước tính tháng 12 năm 2025	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 12 năm 2025	Tháng 12/2025 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 12 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	14.530.234	14.908.413	156.612.002	121,2	116,3
Lương thực, thực phẩm	3.536.505	3.636.951	40.994.184	104,1	108,8
Hàng may mặc	1.010.759	1.046.497	11.203.149	117,1	118,4
Đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình	1.549.377	1.548.452	17.116.491	116,5	114,3
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	132.089	131.978	1.442.268	120,0	118,0
Gỗ và vật liệu xây dựng	3.373.240	3.523.143	33.780.020	147,2	131,1
Ô tô các loại	916.954	997.002	9.458.441	149,9	115,0
Phương tiện đi lại trừ ô tô con (Kể cả phụ tùng)	911.554	987.484	9.333.064	116,7	107,6
Xăng, dầu các loại	1.522.356	1.530.492	17.874.023	100,3	107,0
Nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu)	437.481	448.454	4.998.172	121,4	117,1
Đá quý, kim loại quý,...	500.978	400.992	3.469.804	264,4	211,6
Hàng hóa khác	300.315	307.374	3.205.834	134,8	125,5
Doanh thu dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	338.628	349.593	3.736.552	118,8	107,7

17. Doanh thu bán lẻ hàng hóa quý III và quý IV năm 2025*Đơn vị tính: Triệu đồng*

	Thực hiện quý III năm 2025	Ước tính quý IV năm 2025	So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Quý III năm 2025	Quý IV năm 2025
TỔNG SỐ	39.893.078	43.743.249	115,2	119,9
<i>Phân theo nhóm hàng</i>				
Lương thực, thực phẩm	10.111.272	10.655.980	106,2	106,5
Hàng may mặc	2.785.414	3.028.497	117,7	117,7
Đồ dùng, dụng cụ,... gia đình	4.385.035	4.664.056	115,6	120,0
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	391.648	404.434	122,8	126,4
Gỗ và vật liệu xây dựng	9.553.622	10.210.616	132,6	142,8
Ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi)	2.231.546	2.791.897	104,8	111,4
Phương tiện đi lại (trừ ô tô,...)	2.302.539	2.758.613	103,2	112,1
Xăng, dầu các loại	4.355.503	4.549.621	104,0	100,7
Nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu)	1.278.185	1.283.231	124,6	115,6
Đá quý, kim loại quý,...	741.005	1.478.779	195,5	338,9
Hàng hóa khác	805.371	896.418	126,6	135,1
SC xe có động cơ, mô tô,...	951.937	1.021.107	112,4	117,9

18. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, dịch vụ lễ hành và dịch vụ khác*Đơn vị tính: Triệu đồng*

	Thực hiện tháng 11 năm 2025	Ước tính tháng 12 năm 2025	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 12 năm 2025	Tháng 12/2025 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 12 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	1.668.556	1.703.414	19.434.107	112,4	118,5
Dịch vụ lưu trú	177.752	186.619	2.080.434	125,6	121,9
Dịch vụ ăn uống	1.490.804	1.516.795	17.353.673	111,0	118,1
Dịch vụ lễ hành	83.513	69.574	984.139	174,2	137,3
Dịch vụ khác	1.898.238	2.117.288	21.909.952	109,4	105,6

**19. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, dịch vụ lữ hành và dịch vụ khác
quý III và quý IV năm 2025**

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện quý III năm 2025	Ước tính quý IV năm 2025	So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Quý III năm 2025	Quý IV năm 2025
TỔNG SỐ	10.774.165	11.143.268	112,4	111,6
Phân theo ngành kinh tế				
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	4.919.935	5.024.515	119,2	116,4
Dịch vụ lưu trú	571.493	545.204	125,3	126,0
Dịch vụ ăn uống	4.348.442	4.479.311	118,5	115,4
Dịch vụ lữ hành	333.470	240.103	137,8	179,8
Dịch vụ khác	5.520.761	5.878.650	105,9	106,2

20. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ

Đơn vị tính: %

	Chỉ số giá tháng 12/2025 so với			Bình quân quý IV năm 2025 so với cùng kỳ năm trước	Chỉ số giá bình quân 12 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước
	Kỳ gốc 2024	Tháng 12 năm trước	Tháng trước		
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG	103,26	103,00	100,11	103,03	102,84
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	103,92	102,64	100,31	102,14	102,56
<i>Lương thực</i>	101,46	97,27	100,34	97,29	99,89
<i>Thực phẩm</i>	104,05	103,74	100,37	103,07	103,02
<i>Ăn uống ngoài gia đình</i>	105,49	102,36	100,03	102,10	102,72
Đồ uống và thuốc lá	101,65	102,77	100,10	103,02	101,86
May mặc, mũ nón, giày dép	101,99	98,43	99,88	99,08	99,52
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD	106,67	106,68	100,60	107,10	106,35
Thiết bị và đồ dùng gia đình	101,68	101,42	100,03	101,67	102,35
Thuốc và dịch vụ y tế	109,48	111,56	100,00	111,60	111,56
<i>Trong đó: Dịch vụ y tế</i>	112,78	115,80	99,99	115,81	115,81
Giao thông	95,43	99,16	99,01	99,79	97,54
Thông tin và truyền thông	99,08	98,80	100,03	98,71	99,59
Giáo dục	102,89	100,10	100,18	99,97	98,15
<i>Trong đó: Dịch vụ giáo dục</i>	103,33	100,21	100,21	100,07	97,84
Văn hoá, giải trí và du lịch	102,78	101,99	99,81	101,86	101,56
Hàng hoá và dịch vụ khác	106,55	103,24	100,17	103,35	105,02
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	192,40	168,34	100,56	166,02	148,26
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	105,41	104,15	100,16	104,53	104,19

21. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Ước tính tháng 12 năm 2025	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 12 năm 2025	Tháng 12/2025 so tháng trước (%)	Tháng 12/2025 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 12 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	1.846.177	20.209.027	105,0	113,3	112,1
<i>Chia ra:</i>					
Vận tải hành khách	338.603	3.912.163	102,1	121,7	123,6
Đường bộ	328.361	3.794.997	101,9	121,4	123,6
Đường thủy	10.243	117.165	109,9	131,2	122,6
Vận tải hàng hóa	1.255.706	14.000.259	103,6	106,6	107,5
Đường bộ	964.043	10.742.785	103,9	107,3	109,8
Đường thủy	291.663	3.257.474	102,6	104,1	100,4
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	161.637	1.470.391	128,5	131,4	103,5
Bưu chính, chuyển phát	90.231	826.214	100,6	179,6	198,8

**22. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải
quý III và quý IV năm 2025**

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện quý III năm 2025	Ước tính quý IV năm 2025	So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Quý III năm 2025	Quý IV năm 2025
TỔNG SỐ	5.009.487	5.329.613	111,3	111,8
<i>Chia ra:</i>				
Vận tải hành khách	936.336	993.077	124,5	124,0
Đường bộ	918.107	965.027	124,7	123,9
Đường thủy nội địa	18.229	28.050	111,3	126,7
Vận tải hàng hóa	3.502.645	3.661.691	107,0	106,0
Đường bộ	2.670.806	2.812.385	107,5	107,5
Đường thủy nội địa	831.839	849.306	105,3	101,6
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	342.311	406.771	94,5	112,2
Bưu chính, chuyển phát	228.195	268.074	200,8	180,5

23. Vận tải hành khách và hàng hóa

	Ước tính tháng 12 năm 2025	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 12 năm 2025	Tháng 12/2025 so tháng trước (%)	Tháng 12/2025 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 12 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
I. HÀNH KHÁCH					
Vận chuyển hành khách	6.444	73.643	102,2	121,8	118,1
(Nghìn lượt hành khách)					
Đường bộ	6.156	70.423	101,9	122,3	118,5
Đường thủy	288	3.220	107,7	113,1	110,3
Luân chuyển hành khách	366.676	4.310.614	101,8	121,3	120,6
(Nghìn lượt HK.Km)					
Đường bộ	362.457	4.262.046	101,7	121,2	120,6
Đường thủy	4.219	48.568	110,3	127,9	114,8
II. HÀNG HÓA					
Vận chuyển hàng hóa	10.718	119.465	103,3	106,7	106,3
(Nghìn tấn)					
Đường bộ	5.949	67.892	103,8	108,6	112,5
Đường thủy	4.769	51.573	102,7	104,5	99,0
Luân chuyển hàng hóa	1.071.272	11.965.394	103,0	106,0	105,2
(Nghìn tấn.km)					
Đường bộ	488.175	5.542.197	103,4	105,6	109,8
Đường thủy	583.097	6.423.197	102,7	106,3	101,6

24. Vận tải hành khách và hàng hoá quý III và quý IV năm 2024

	Thực hiện quý III năm 2025	Ước tính quý IV năm 2025	So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Quý III năm 2025	Quý IV năm 2025
I. HÀNH KHÁCH				
Vận chuyển hành khách	17.306	18.941	121,0	124,3
(Nghìn lượt hành khách)				
Đường bộ	16.654	18.131	121,8	125,0
Đường thủy	653	810	102,8	109,5
Luân chuyển hành khách	1.010.404	1.077.418	122,2	124,0
(Nghìn lượt HK.Km)				
Đường bộ	1.002.378	1.065.750	122,3	123,9
Đường thủy	8.026	11.667	114,4	129,0
II. HÀNG HÓA				
Vận chuyển hàng hóa	29.726	31.280	106,7	105,7
(Nghìn tấn)				
Đường bộ	16.342	17.383	108,4	109,0
Đường thủy	13.384	13.897	104,8	101,7
Luân chuyển hàng hóa	2.993.054	3.126.158	105,6	104,6
(Nghìn tấn.km)				
Đường bộ	1.367.561	1.428.856	105,9	105,8
Đường thủy	1.625.493	1.697.302	105,2	103,6

25. Trật tự, an toàn xã hội

	Sơ bộ kỳ tháng 12/2025	Cộng dồn từ kỳ tháng 01 đến hết kỳ tháng 12/2025	Kỳ tháng 12/2025 so với kỳ trước (%)	Kỳ tháng 12/2025 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ kỳ tháng 01 hết kỳ tháng 12 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tai nạn giao thông					
Số vụ tai nạn, va chạm giao thông (Vụ)	69	758	89,6	87,3	83,2
Đường bộ	69	757	89,6	87,3	83,5
Đường sắt	-	1	-	-	33,3
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người chết (Người)	38	408	86,4	82,6	93,6
Đường bộ	38	407	86,4	82,6	93,6
Đường sắt	-	1	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	50	553	106,4	96,2	82,2
Đường bộ	50	553	106,4	96,2	82,5
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Cháy, nổ					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	25	191	86,2	-	-
Số người chết (Người)	-	1	-	-	-
Số người bị thương (Người)	-	4	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	11.910	297.890	...	-	-

Ghi chú: Kỳ báo cáo tính từ ngày 15 tháng trước tháng báo cáo đến ngày 14 tháng báo cáo

26. Trật tự, an toàn xã hội các quý năm 2025

		Quý I năm 2025 (Cộng dồn từ kỳ tháng 1/2025 đến hết kỳ tháng 3/2025)	Quý II năm 2025 (Cộng dồn từ kỳ tháng 4/2025 đến hết kỳ tháng 6/2025)	Quý III năm 2025 (Cộng dồn từ kỳ tháng 7/2025 đến hết kỳ tháng 9/2025)	Quý IV năm 2025 (Cộng dồn từ kỳ tháng 10/2025 đến hết kỳ tháng 12/2025)
Tai nạn giao thông					
Số vụ tai nạn va chạm giao thông	Vụ	195	176	182	205
Đường bộ	"	195	176	181	205
Đường sắt	"	-	-	1	-
Đường thủy	"	-	-	-	-
Số người chết	Người	106	110	82	110
Đường bộ	"	106	110	81	110
Đường sắt	"	-	-	1	-
Đường thủy	"	-	-	-	-
Số người bị thương	Người	142	123	146	142
Đường bộ	Người	142	123	146	142
Đường sắt	Người	-	-	-	-
Đường thủy	Người	-	-	-	-
Cháy, nổ		-	-		
Số vụ cháy, nổ	Vụ	45	27	44	75
Số người chết	Người	-	-	1	-
Số người bị thương	Người	-	3	-	1
Tổng giá trị tài sản thiệt hại	Triệu đồng	24.843,0	258.045,0	903,0	14.099,0

Ghi chú: Kỳ báo cáo tính từ ngày 15 tháng trước tháng báo cáo đến ngày 14 tháng báo cáo

27. Một số chỉ tiêu dân số và lao động

Đơn vị tính: Người

	Thực hiện năm 2024	Ước thực hiện năm 2025	Năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
Dân số trung bình	3.663.671	3.701.533	101,0
<i>Phân theo giới tính</i>			
Nam	1.831.526	1.849.632	101,0
Nữ	1.832.145	1.851.901	101,1
<i>Phân theo thành thị, nông thôn</i>			
Thành thị	952.040	977.989	102,7
Nông thôn	2.711.632	2.723.544	100,4
Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên	1.868.400	1.887.540	101,0
<i>Phân theo giới tính</i>			
Nam	934.013	946.035	101,3
Nữ	934.387	941.505	100,8
<i>Phân theo thành thị, nông thôn</i>			
Thành thị	484.215	489.439	101,1
Nông thôn	1.384.185	1.398.101	101,0
Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc	1.829.600	1.850.350	101,1
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	414.100	397.825	96,1
Công nghiệp và xây dựng	790.100	810.453	102,6
Dịch vụ	625.400	642.072	102,7

28. Hoạt động ngân hàng

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	Thực hiện tại thời điểm 31/12/2024	Thực hiện tại thời điểm 30/11/2025	Ước tính tại thời điểm 31/12/2025	Ước tính tại thời điểm 31/12/2025 so với cuối năm 2024 (%)
SỐ DƯ HUY ĐỘNG VỐN	278.257	310.960	313.389	112,6
<i>Trong đó: Huy động > 12 tháng</i>	90.721	36.907	36.760	40,5
Tiền gửi	277.440	309.730	312.156	112,5
<i>Theo loại tiền tệ</i>				
VNĐ	262.499	292.787	293.869	112,0
Ngoại tệ	14.941	16.943	18.287	122,4
<i>Theo cơ cấu tiền gửi</i>				
Tiền gửi tiết kiệm và tiền gửi có kỳ hạn	192.720	237.813	239.676	124,4
Tiền gửi thanh toán	84.720	71.917	72.480	85,6
Phát hành giấy tờ có giá	817	1.230	1.233	150,9
VNĐ	817	1.230	1.233	150,9
Ngoại tệ	-	-	-	
DƯ NỢ CỦA CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG	302.088	358.808	360.000	119,2
<i>Phân theo kỳ hạn</i>				
Dư nợ ngắn hạn	200.904	234.251	235.000	117,0
Dư nợ trung dài hạn	101.184	124.557	125.000	123,5
<i>Theo loại tiền tệ</i>				
Dư nợ bằng VND	295.934	350.615	351.800	118,9
Dư nợ bằng ngoại tệ	6.155	8.193	8.200	133,2
<i>Phân theo ngành kinh tế</i>				
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	30.393	36.187	36.500	120,1
Công nghiệp và xây dựng	69.406	83.565	84.000	121,0
Thương mại và dịch vụ	202.289	239.055	239.500	118,4
NỢ XẤU	2.375	1.647	1.650	69,5
Tỷ lệ nợ xấu/Tổng dư nợ	0,79	0,46	0,46	...

29. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	Ước tính lũy kế từ đầu năm đến ngày 20/12/2025	Lũy kế từ đầu năm đến ngày 20/12/2025 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cơ cấu (%)
TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	58.501	124,5	
THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (Đã loại trừ hoàn thuế)	52.551	128,3	100,0
<i>Trong đó:</i>			
I. Thu nội địa	51.786	128,3	98,5
Thu từ doanh nghiệp nhà nước (TW+ĐP)	2.450	126,6	4,7
Thu từ doanh nghiệp đầu tư nước ngoài	16.668	93,6	31,7
Thu từ khu vực công, thương nghiệp ngoài quốc doanh	7.509	138,7	14,3
Thuế thu nhập cá nhân	3.603	133,5	6,9
Thuế bảo vệ môi trường	2.015	120,0	3,8
Thu phí, lệ phí	2.212	133,7	4,2
<i>Trong đó: Lệ phí trước bạ</i>	1.662	139,8	3,2
Các khoản thu về nhà, đất	15.714	210,6	29,9
Thu xổ số kiến thiết (bao gồm cả xổ số điện toán)	108	114,2	0,2
Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	365	92,4	0,7
Thu khác ngân sách	1.292	112,2	2,5
Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	36	48,8	0,1
Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu, chi của ngân sách nhà nước	9	109,6	0,02
II. Thu về dầu thô	-	-	-
III. Thu cân đối hoạt động xuất nhập khẩu	550	128,4	1,0
Tổng số thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	6.499	100,6	12,4
Hoàn thuế GTGT hàng nhập khẩu	(5.950)	98,6	(11,3)
IV. Thu viện trợ	215	122,8	0,4

Ghi chú: Khoản "Thu viện trợ" gồm "Các khoản huy động đóng góp khác".

30. Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	Ước tính lũy kể từ đầu năm đến ngày 20/12/2025	Lũy kế từ đầu năm đến ngày 20/12/2025 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cơ cấu (%)
TỔNG CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	89.417	135,0	100,00
I. Chi đầu tư phát triển	28.783	118,4	32,19
II. Chi trả nợ lãi	194	115,7	0,22
III. Chi thường xuyên	60.336	144,9	67,48
Chi quốc phòng	12.500	200,1	13,98
Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	4.706	137,7	5,26
Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo, dạy nghề	16.090	117,1	17,99
Chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình	3.705	117,3	4,14
Chi khoa học, công nghệ	114	86,8	0,13
Chi văn hóa, thông tin	562	108,7	0,63
Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	78	47,9	0,09
Chi thể dục, thể thao	137	102,7	0,15
Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	408	95,4	0,46
Chi sự nghiệp kinh tế	3.178	114,3	3,55
Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể	14.065	193,8	15,73
Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	4.566	129,9	5,11
Chi trợ giá mặt hàng chính sách	-	-	-
Chi khác	228	149,7	0,25
IV. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1	46,3	0,001
V. Chi dự phòng ngân sách		-	-
VI. Các nhiệm vụ chi khác	35	242,6	0,04
VII. Chi viện trợ	67	78,9	0,08